

Bệnh, tật hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
7.9.2. Sỏi túi mật có viêm túi mật mạn tính, điều trị nội khoa ổn định	16 - 20
7.9.3. Sỏi ống mật không viêm đường mật	16 - 20
7.9.4. Sỏi ống mật có viêm đường mật điều trị nội khoa ổn định	21 - 25
7.10. Viêm túi mật mạn tính không do sỏi	16 - 20
7.11. Viêm đường mật mạn tính không do sỏi	21 - 25
7.12. U gan (u nhu mô gan)	
7.12.1. U gan lành tính (u máu, nang gan...), sỏi gan	11 - 15
7.12.2. U gan ác tính	
7.12.2.1. Ung thư gan nguyên phát chưa phẫu thuật (không còn khả năng phẫu thuật)	71
7.12.2.2. Ung thư gan thứ phát (tỷ lệ này đã bao gồm tỷ lệ ung thư cơ quan bị di căn)	81
7.12.2.3. Ung thư gan đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ ở Mục 7.14 và cộng lại với 61%	
7.13. U túi mật, đường mật	
7.13.1. U lành tính: polyp túi mật	11 - 15
7.13.2. U ác tính chưa phẫu thuật	81
7.13.3. U ác tính đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ ở Mục 7.15	
7.14. Phẫu thuật cắt gan	
7.14.1. Cắt bỏ một phân thùy gan phải hoặc phân thùy IV	46 - 50
7.14.2. Cắt bỏ gan trái hoặc gan phải	61
7.14.3. Cắt bỏ gan phải có rối loạn chức năng gan	71
7.15. Phẫu thuật túi mật, đường mật	
7.15.1. Cắt túi mật qua nội soi	16 - 20
7.15.2. Phẫu thuật cắt túi mật bằng phẫu thuật truyền thống	36 - 40
7.15.3. Phẫu thuật xử lý ống mật chủ	
7.15.3.1. Kết quả tốt	31 - 35
7.15.3.2. Kết quả không tốt	41 - 45
7.15.4. Phẫu thuật xử lý ống mật chủ và cắt bỏ túi mật	56 - 60
7.15.5. Phẫu thuật nối túi mật - ruột non hay nối ống mật ruột non	56 - 60

Bệnh, tật hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
7.15.6. Phẫu thuật đường mật nhiều lần do dò mật, tắc mật	71 - 75
7.15.7. Phẫu thuật hoặc can thiệp nang ống mật chủ	21 - 25
7.16. Biến chứng sau phẫu thuật gan mật	
7.16.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt: Giữ nguyên tỷ lệ cũ	
7.16.2. Phải phẫu thuật lại: Cộng lùi tỷ lệ cũ với tỷ lệ do phẫu thuật mới	
8. Bệnh lý tụy, lách	
8.1. Viêm tụy mạn tính	31 - 35
8.2. U tụy lành tính (gồm cả nang tụy)	
8.2.1. U tụy lành tính chưa phẫu thuật chưa có biến chứng	11 - 15
8.2.2. U tụy lành tính chưa phẫu thuật có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 8.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
8.2.3. U tụy lành tính đã phẫu thuật (không cắt tụy) kết quả tốt	21 - 25
8.2.4. U tụy lành tính đã phẫu thuật (không cắt tụy) có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 8.2.3 và cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
8.2.5. U tụy lành tính đã phẫu thuật cắt tụy: Áp dụng tỷ lệ Mục 8.5	
8.3. U nang giả tụy	
8.3.1. U nang giả tụy chưa mổ	31 - 35
8.3.2. U nang giả tụy đã phẫu thuật	
8.3.2.1. U nang giả tụy đã phẫu thuật nối tụy - ruột	41 - 45
8.3.3.2. U nang giả tụy cắt u nang (cắt tụy): Áp dụng tỷ lệ Mục 8.5	
8.4. U tụy ác tính	
8.4.1. U tụy ác tính không còn khả năng phẫu thuật	81
8.4.2. U tụy ác tính đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng tại Mục 8.5 và cộng lùi với 71%	
8.5. Phẫu thuật cắt tụy	
8.5.1. Phẫu thuật cắt đuôi tụy (không phải ung thư) kết quả tốt	41 - 45
8.5.2. Phẫu thuật cắt đuôi tụy (không phải ung thư), biến chứng dò phải phẫu thuật lại, điều trị có kết quả, thể trạng không suy mòn	56 - 60

Bệnh, tật hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
8.5.3. Phẫu thuật cắt khối tá tụy (không phải ung thư) ảnh hưởng nhiều đến dinh dưỡng, thể trạng gầy	76 - 80
8.5.4. Phẫu thuật cắt khối tá tụy (không phải ung thư) biến chứng dò kéo dài sau phẫu thuật, điều trị ít kết quả, thể trạng gầy, suy mòn	81 - 85
8.6. Phẫu thuật cắt lách Nếu có biến chứng thiếu máu cộng lùi tỷ lệ biến chứng	31 - 35
9. Phẫu thuật gỡ dính, tắc ruột do biến chứng phẫu thuật hệ tiêu hóa	
9.1. Mô gỡ dính lần một	21 - 25
9.2. Mô gỡ dính lần hai	31 - 35
9.3. Mô gỡ dính từ lần ba trở lên	41 - 45
10. Dị dạng, di tật hệ tiêu hóa	
10.1. Dị dạng, di tật hệ tiêu hóa nếu tương tự như các tổn thương hệ tiêu hóa đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng	
10.2. Dị dạng, di tật hệ tiêu hóa khác	
10.2.1. Không gây rối loạn chức năng	0 - 5
10.2.2. Gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 10.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng tương ứng	
10.2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra	
10.2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 10.2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng	

6. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
1. Thận	
1.1. Suy thận mạn tính	
1.1.1. Giai đoạn I	41 - 45
1.1.2. Giai đoạn II	61 - 65
1.1.3. Giai đoạn IIIa	71 - 75

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
1.1.4. Giai đoạn IIIb, IV	91
1.2. Sỏi thận	
1.2.1. Chưa phẫu thuật lấy sỏi, chưa có biến chứng	6 - 10
1.2.2. Chưa phẫu thuật lấy sỏi, có biến chứng (suy thận, viêm thận...): Tỷ lệ Mục 1.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.2.3. Đã phẫu thuật lấy sỏi một bên kết quả tốt	21 - 25
1.2.4. Đã phẫu thuật lấy sỏi một bên có biến chứng (suy thận, viêm thận, cắt thận...): Tỷ lệ Mục 1.2.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.3. Bệnh cầu thận, hội chứng thận hư	
1.3.1. Điều trị nội khoa ổn định	21 - 25
1.3.2. Tái phát từ hai lần trong một năm trở lên chưa có biến chứng	31 - 35
1.3.3. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.3.1 hoặc 1.3.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.4. Viêm thận - bể thận	
1.4.1. Chưa có biến chứng	11 - 15
1.4.2. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.4.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.5. Xơ teo và mất chức năng một thận	
1.5.1. Thận bên kia bình thường, không suy thận	35
1.5.2. Thận bên kia không bình thường và/hoặc suy thận: Tỷ lệ Mục 1.5.1 cộng lùi tỷ lệ bệnh, tật của thận	
1.6. U thận, nang thận lành tính một bên	
1.6.1. Chưa phẫu thuật, chưa có biến chứng	11 - 15
1.6.2. Chưa phẫu thuật, có biến chứng Tỷ lệ Mục 1.6.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.6.3. Đã phẫu thuật không có biến chứng	21 - 25
1.6.4. Đã phẫu thuật có biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.6.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.7. Ghép thận kết quả tốt dùng thuốc chống thải ghép thường xuyên	81
1.8. Ung thư thận	
1.8.1. Chưa di căn	81

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
1.8.2. Đã di căn: Tỷ lệ Mục 1.8.1 cộng lùi tỷ lệ ung thư cơ quan bị di căn	81
1.9. Phẫu thuật cắt bỏ thận	
1.9.1. Cắt bỏ một phần thận, thận còn lại bình thường	21 - 25
1.9.2. Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường	45
1.9.3. Cắt bỏ thận, thận còn lại có bệnh, tật: Tỷ lệ Mục 1.9.1 hoặc 1.9.2 cộng lùi tỷ lệ bệnh tật của thận còn lại	
2. Niệu quản	
2.1. Sỏi niệu quản	
2.1.1. Chưa phẫu thuật lấy sỏi, chưa có biến chứng	6 - 10
2.1.2. Chưa phẫu thuật lấy sỏi có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.1.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2.1.3. Đã phẫu thuật lấy sỏi một bên, không có biến chứng	16 - 20
2.1.4. Đã phẫu thuật lấy sỏi một bên, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.1.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2.2. U niệu quản (một bên)	
2.2.1. Chưa phẫu thuật, không có biến chứng	11 - 15
2.2.2. Chưa phẫu thuật, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2.2.3. Đã phẫu thuật, không có biến chứng	21 - 25
2.2.4. Đã phẫu thuật, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.2.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2.3. Cắt niệu quản	
2.3.1. Cắt niệu quản dưới 5cm đã phẫu thuật phục hồi có kết quả	21 - 25
2.3.2. Cắt niệu quản phải mổ tạo hình niệu quản không có biến chứng	26 - 30
2.3.3. Cắt niệu quản phải mổ tạo hình niệu quản có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.3.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3. Bàng quang	
3.1. Sỏi	
3.1.1. Chưa phẫu thuật lấy sỏi chưa gây biến chứng	6 - 10

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
3.1.2. Chưa phẫu thuật lấy sỏi có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.1.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3.1.3. Đã phẫu thuật lấy sỏi, không có biến chứng	16 - 20
3.1.4. Đã phẫu thuật lấy sỏi, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.1.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3.2. Viêm bàng quang	
3.2.1. Không có biến chứng	6 - 10
3.2.2. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3.3. Rối loạn tiểu tiện	
3.3.1. Điều trị nội khoa ổn định	5 - 7
3.3.2. Không đáp ứng điều trị, tái phát từng đợt (tái phát ít nhất 06 đợt trong một năm)	16 - 20
3.4. U lành tính	
3.4.1. Chưa phẫu thuật không có biến chứng	11 - 15
3.4.2. Chưa phẫu thuật có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.4.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3.4.3. Đã phẫu thuật, không có biến chứng	21 - 25
3.4.4. Đã phẫu thuật, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.4.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3.5. U ác tính	
3.5.1. Chưa phẫu thuật	61
3.5.2. Phẫu thuật cắt bán phần bàng quang	71
3.5.3. Phẫu thuật cắt bỏ toàn phần bàng quang và chuyển lưu nước tiểu	81
3.5.4. Phẫu thuật cắt bỏ toàn phần bàng quang và chuyển lưu nước tiểu, có di căn: Tỷ lệ Mục 3.5.3. cộng lùi tỷ lệ ung thư cơ quan bị di căn	
4. Niệu đạo	
4.1. Viêm niệu đạo	
4.1.1. Không có biến chứng	6 - 10
4.1.2. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 4.1.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
4.2. Chít hẹp hoặc dò niệu đạo	
4.2.1. Chưa phẫu thuật	11 - 15
4.2.2. Đã phẫu thuật không có biến chứng	16 - 20
4.2.3. Đã phẫu thuật có biến chứng: Tỷ lệ Mục 4.2.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
4.3. U lành niệu đạo	
4.3.1. Chưa phẫu thuật không biến chứng	6 - 10
4.3.2. Phẫu thuật không biến chứng	16 - 20
4.3.3. Đã phẫu thuật có biến chứng: Tỷ lệ Mục 4.3.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
4.4. Ung thư niệu đạo: Áp dụng tỷ lệ ung thư dương vật	
5. Lao thận, tiết niệu - sinh dục	
5.1. Lao thận	
5.1.1. Lao thận điều trị nội khoa kết quả tốt, không có biến chứng	11 - 15
5.1.2. Lao thận điều trị nội khoa kết quả tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 5.1.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
5.1.3. Lao thận không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc...) chưa có biến chứng	46 - 50
5.1.4. Lao thận không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc) có biến chứng: Tỷ lệ Mục 5.1.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
5.2. Lao bàng quang hoặc tinh hoàn	
5.2.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt, không có biến chứng	6 - 10
5.2.2. Điều trị nội khoa kết quả tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 5.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
5.2.3. Không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc...) chưa có biến chứng	36 - 40
5.2.4. Không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc...) có biến chứng: Tỷ lệ Mục 5.2.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
5.3. Lao toàn bộ cơ quan tiết niệu, sinh dục	81
6. Dương vật	
6.1. Xơ cứng vật hang	

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
6.1.2. Đã phẫu thuật, kết quả tốt	11 - 15
6.1.3. Đã phẫu thuật, kết quả không tốt	
6.1.3.1. Ảnh hưởng chức năng ít, liệt dương không hoàn toàn	21 - 25
6.1.3.2. Ảnh hưởng chức năng, liệt dương hoàn toàn	31 - 35
6.2. Ung thư dương vật	
6.2.1. Chưa di căn phẫu thuật cắt một phần dương vật	61
6.2.2. Chưa di căn, phẫu thuật cắt toàn bộ dương vật	71
6.2.3. Đã di căn, phẫu thuật cắt toàn bộ dương vật, nạo vét hạch: Tỷ lệ mục 6.2.2 cộng lùi tỷ lệ ung thư cơ quan bị di căn	
7. Tinh hoàn	
7.1. Giãn tĩnh mạch thừng tinh	
7.1.1. Chưa phẫu thuật	6 - 10
7.1.2. Phẫu thuật một bên kết quả tốt	3 - 5
7.1.3. Phẫu thuật hai bên kết quả tốt	11 - 15
7.1.4. Phẫu thuật một bên không kết quả	11 - 15
7.1.5. Phẫu thuật hai bên không kết quả	16 - 20
7.2. Ung thư tinh hoàn một hoặc hai bên	
7.2.1. Chưa di căn, chưa phẫu thuật	61
7.2.2. Chưa di căn, đã phẫu thuật cắt bỏ	71
7.2.3. Đã di căn: Tỷ lệ Mục 7.2.2 cộng lùi tỷ lệ cơ quan bị di căn	
7.3. Bệnh lý phải cắt bỏ tinh hoàn	
7.3.1. Cắt bỏ một bên	11 - 15
7.3.2. Cắt bỏ hai bên	36 - 40
8. Tuyến tiền liệt	
8.1. Viêm tuyến tiền liệt điều trị nội khoa, không có biến chứng	6 - 10
8.2. Viêm hoặc u lành tuyến tiền liệt điều trị ngoại khoa	
8.2.1. Kết quả tốt	16 - 20
8.2.2. Kết quả không tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 8.2.1 cộng lùi biến chứng	

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
8.3. Ung thư tuyến tiền liệt	
8.3.1. Chưa di căn, không phẫu thuật	61
8.3.2. Chưa di căn đã phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tuyến tiền liệt cùng các túi tinh	71
8.3.3. Đã di căn: Tỷ lệ Mục 8.3.1 hoặc 8.3.2 cộng lùi tỷ lệ ung thư cơ quan bị di căn	
9. Âm hộ, âm đạo	
9.1. Các tổn thương lành tính	
9.1.1. Điều trị nội khoa ổn định	0 - 5
9.1.2. Phẫu thuật kết quả tốt không có biến chứng	16 - 20
9.1.3. Phẫu thuật kết quả không tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 9.1.2 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
9.2. Ung thư	
9.2.1. Giai đoạn 0	41 - 45
9.2.2. Giai đoạn I và II	61 - 65
9.2.3. Giai đoạn III và IV	81
10. Tử cung	
10.1. Cổ tử cung	
10.1.1. Các tổn thương lành tính điều trị ổn định	0 - 5
10.1.2. Các tổn thương lành tính điều trị không ổn định	6 - 10
10.1.3. Các tổn thương lành tính đã phẫu thuật (ở người đã có con)	
10.1.3.1. Kết quả tốt	11 - 15
10.1.3.2. Tái phát	21 - 25
10.1.3.3. Đã phẫu thuật khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	31
10.1.4. Các tổn thương nghi ngờ (Cervical Intraepithelial Neoplasia - CIN 1, CIN 2)	
10.1.4.1. Chưa điều trị	11 - 15
10.1.4.2. Đã điều trị cần theo dõi tiếp	21 - 25
10.1.4.3. Loạn sản vi xâm nhập (CIN III, Carcinome insitu - CIS) chưa phẫu thuật	21 - 25

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
10.1.4.4. Loạn sản vi xâm nhập (CIN III, CIS) đã phẫu thuật	31
10.1.5. Ung thư cổ tử cung	
10.1.5.1. Giai đoạn 0	41 - 45
10.1.5.2. Giai đoạn I và II	61 - 65
10.1.5.3. Giai đoạn III và IV	81
10.2. Thân tử cung	
10.2.1. U xơ, polyp, dị vật, dính	
10.2.1.1. Điều trị nội khoa	6 - 10
10.2.1.2. Đã phẫu thuật (điều trị ngoại khoa)	21 - 25
10.2.1.3. Phẫu thuật cắt tử cung (bán phần hoặc hoàn toàn) đã có con	41
10.2.1.4. Phẫu thuật cắt tử cung (bán phần hoặc hoàn toàn) chưa có con	51 - 55
10.2.2. Rong kinh, rong huyết cơ năng	
10.2.2.1. Rong kinh, rong huyết cơ năng chưa có biến chứng thiếu máu	0 - 5
10.2.2.2. Rong kinh, rong huyết cơ năng có biến chứng thiếu máu: Áp dụng theo tỷ lệ của mức độ thiếu máu tương ứng	
10.3. Phẫu thuật lấy thai	
10.3.1. Phẫu thuật 01 lần	25
10.3.2. Phẫu thuật từ 02 lần trở lên	31 - 35
10.3.3. Phẫu thuật lấy thai có cắt tử cung: Áp dụng tỷ lệ cắt tử cung	
10.3.4. Có biến chứng sau phẫu thuật: Tỷ lệ tương ứng tại Mục 10.3.1 hoặc 10.3.2 hoặc 10.3.3 và cộng lại với tỷ lệ biến chứng	
10.4. Ung thư thân tử cung	
10.4.1. Giai đoạn 0	41 - 45
10.4.2. Giai đoạn I và II	61 - 65
10.4.3. Giai đoạn III và IV	81
10.5. Sa sinh dục	
10.5.1. Chưa phẫu thuật	
10.5.1.1. Độ I	6 - 10

09497705

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
10.5.1.2. Độ II	11 - 15
10.5.1.3. Độ III	21 - 25
10.5.2. Đã phẫu thuật	
10.5.2.1. Kết quả tốt	16 - 20
10.5.2.2. Tái phát	26 - 30
10.5.2.3. Có biến chứng: áp dụng tỷ lệ Mục 10.5.2.1. hoặc 10.5.2.2 và cộng lại tỷ lệ biến chứng	
11. Vòi tử cung - buồng trứng	
11.1. Tồn thương vòi tử cung (viêm phần phụ, ứ dịch, tắc vòi...)	
11.1.1. Điều trị nội khoa ổn định	0 - 5
11.1.2. Phẫu thuật bảo tồn vòi tử cung	3 - 5
11.1.3. Phẫu thuật cắt một vòi tử cung	5 - 9
11.1.4. Phẫu thuật cắt hai vòi tử cung	
11.1.4.1. Đã có con	16 - 20
11.1.4.2. Chưa có con	36 - 40
11.2. Chửa ngoài tử cung	
11.2.1. Điều trị nội khoa	11 - 15
11.2.2. Phẫu thuật cắt bỏ khối chửa	21 - 25
11.3. U buồng trứng lành tính	
11.3.1. Chưa phẫu thuật	3 - 5
11.3.2. Đã phẫu thuật bóc u	11 - 15
11.3.3. Đã phẫu thuật cắt u buồng trứng một bên	11 - 15
11.3.4. Đã phẫu thuật cắt hai buồng trứng	
11.3.4.1. Đối với phụ nữ từ 50 tuổi trở xuống đã có con	21 - 25
11.3.4.2. Đối với phụ nữ từ 50 tuổi trở xuống chưa có con	36 - 40
11.3.4.3. Đối với phụ nữ trên 50 tuổi	21 - 25
11.4. Bệnh suy sớm buồng trứng	31
11.5. Ung thư buồng trứng	
11.5.1. Giai đoạn 0	31 - 35

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
11.5.2. Giai đoạn I, giai đoạn II	41 - 45
11.5.3. Giai đoạn III	61 - 65
11.5.4. Giai đoạn IV	81
11.6. Chừa trứng	
11.6.1. Điều trị kết quả tốt	11 - 15
11.6.2. Điều trị kết quả không tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 11.6.1 cộng lại với tỷ lệ biến chứng	
11.7. U nguyên bào nuôi	
11.7.1. Chưa di căn	41 - 45
11.7.2. Đã di căn	61 - 65
12. Vú	
12.1. U vú lành tính hoặc viêm, áp xe tuyến vú	
12.1.1. Chưa phẫu thuật	1 - 5
12.1.2. Đã phẫu thuật	6 - 10
12.2. Phì đại tuyến vú	
12.2.1. Chưa phẫu thuật	16 - 20
12.2.2. Đã phẫu thuật tạo hình vú	11 - 15
12.3. Phẫu thuật cắt bỏ vú	
12.3.1. Cắt bỏ một bên	26 - 30
12.3.2. Cắt bỏ hai bên	41 - 45
12.4. Ung thư vú	
12.4.1. Giai đoạn 0	31 - 35
12.4.2. Giai đoạn I, giai đoạn II	41 - 45
12.4.3. Giai đoạn III	61 - 65
12.4.4. Giai đoạn IV	81
13. Rò tiết niệu - sinh dục	
13.1. Chưa phẫu thuật	16 - 20
13.2. Phẫu thuật kết quả tốt	11 - 15
13.3. Phẫu thuật kết quả không tốt, tái phải phẫu thuật lại	21 - 25

Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
13.4. Phẫu thuật kết quả không tốt, tái phát phải phẫu thuật lại từ 2 lần trở lên	41 - 45
13.5. Phẫu thuật không có kết quả	51 - 55
14. Bệnh lý hệ sinh dục gây mất chức năng sinh con (vô sinh): Áp dụng tỷ lệ cắt hai tinh hoàn đối với vô sinh nam và cắt hai buồng trứng đối với vô sinh nữ	
15. Dị tật, dị dạng hệ tiết niệu - sinh dục	
15.1. Dị tật, dị dạng hệ tiết niệu - sinh dục tương tự như các tổn thương hệ tiết niệu - sinh dục đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng (ví dụ: Thận đơn độc: Áp dụng tỷ lệ xơ, teo một thận, Không có tinh hoàn: Áp dụng tỷ lệ cắt bỏ tinh hoàn)	
15.2. Dị dạng, dị tật hệ tiết niệu - sinh dục khác	
15.2.1. Chưa gây rối loạn chức năng	0 - 5
15.2.2. Gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 15.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
15.2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra	
15.2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt, có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 15.2.3 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	

7. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh lý hệ Nội tiết và rối loạn chuyển hóa

Bệnh lý hệ Nội tiết và rối loạn chuyển hóa	Tỷ lệ (%)
1. Tuyến yên	
1.1. Rối loạn chức năng tuyến	
1.1.1. Rối loạn toàn bộ chức năng tuyến yên (rối loạn chức năng cả thùy trước và thùy sau)	61 - 65
1.1.2. Rối loạn chức năng thùy trước	
1.1.2.1. Rối loạn từ bốn loại hormon trở lên	56 - 60
1.1.2.2. Rối loạn từ hai đến ba loại hormon	41 - 45
1.1.2.3. Rối loạn một loại hormon	26 - 30

Bệnh lý hệ Nội tiết và rối loạn chuyển hóa	Tỷ lệ (%)
1.1.3. Rối loạn chức năng thùy sau tuyến yên gây Đái tháo nhạt	26 - 30
1.1.4. Rối loạn chức năng tuyến yên gây biến chứng tại cơ quan khác: Áp dụng tỷ lệ tương ứng Mục 1.1.2 và cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
1.2. Khối u tuyến yên	
1.2.1. U lành tính	
1.2.1.1. Chưa gây biến chứng	11 - 15
1.2.1.2. Phẫu thuật, chức năng tuyến ổn định	21 - 25
1.2.1.3. U lành tính nếu có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.2.1.1; 1.2.1.2 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
1.2.2. U ác tính	
1.2.2.1. Đáp ứng với điều trị nội khoa	61 - 65
1.2.2.2. Không đáp ứng với điều trị nội khoa: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.2.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng ở cơ quan tương ứng	
1.2.2.3. Đáp ứng điều trị phẫu thuật	81 - 85
1.2.2.4. Không đáp ứng với điều trị phẫu thuật	91
1.2.2.5. Không còn chỉ định phẫu thuật	91
1.3. Khối u tuyến tùng	
1.3.1. U lành	
1.3.1.1. U lành chưa gây biến chứng	6 - 10
1.3.1.2. U lành gây biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.3.1.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
1.3.2. U ác tính	
1.3.2.1. Đáp ứng với điều trị nội khoa	61 - 65
1.3.2.2. Không đáp ứng với điều trị nội khoa: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.3.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
1.3.2.3. Đáp ứng điều trị phẫu thuật	81 - 85
1.3.2.4. Không đáp ứng với điều trị phẫu thuật	91
1.3.2.5. Không còn chỉ định phẫu thuật	91
2. Tuyến giáp	
2.1. Rối loạn chức năng tuyến giáp	

Bệnh lý hệ Nội tiết và rối loạn chuyển hóa	Tỷ lệ (%)
2.1.1. Suy giáp	
2.1.1.1. Suy giáp dưới lâm sàng (suy giáp còn bù)	21 - 25
2.1.1.2. Suy giáp rõ ràng (suy giáp mất bù)	31 - 35
2.1.2. Nhiễm độc giáp	
2.1.2.1. Dưới lâm sàng	21 - 25
2.1.2.2. Lâm sàng (bệnh Basedow) chưa có biến chứng	31 - 35
2.1.2.3. Lâm sàng (bệnh Basedow) có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.1.2.2 cộng lại tỷ lệ biến chứng	
2.2. Viêm tuyến giáp mạn tính	21 - 25
2.3. Rối loạn thiếu hụt Iốt	21 - 25
2.4. Khối u tuyến giáp	
2.4.1. U lành tuyến giáp (bao gồm cả bướu cổ đơn thuần)	
2.4.1.1. Chưa phẫu thuật chưa gây rối loạn chức năng tuyến giáp	6 - 10
2.4.1.2. Cắt bỏ tuyến giáp một phần không rối loạn chức năng tuyến giáp	11 - 15
2.4.1.3. Cắt bỏ một bên không rối loạn chức năng tuyến giáp	16 - 20
2.4.1.4. Cắt toàn bộ tuyến giáp	61
2.4.1.5. Chưa phẫu thuật hoặc phẫu thuật có biến chứng rối loạn chức năng tuyến giáp: Tỷ lệ Mục 2.4.1.1 hoặc 2.4.1.2, 2.4.1.3 cộng lại tỷ lệ rối loạn chức năng	
2.4.2. Ung thư tuyến giáp	
2.4.2.1. Thẻ chưa biệt hóa	71
2.4.2.2. Thẻ biệt hóa	81
3. Tuyến cận giáp	
3.1. Rối loạn chức năng tuyến cận giáp	
3.1.1. Suy cận giáp	21 - 25
3.1.2. Cường cận giáp	21 - 25
3.2. Khối u tuyến cận giáp	
3.2.1. U lành tính	

Bệnh lý hệ Nội tiết và rối loạn chuyển hóa	Tỷ lệ (%)
3.2.1.1. Chưa gây biến chứng	3 - 7
3.2.1.2. Sau can thiệp chức năng tuyến ổn định	11 - 15
3.2.1.3. Gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 3.2.1.1 hoặc 3.2.1.2 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
3.2.2. Ung thư	
3.2.2.1. Đáp ứng điều trị nội khoa	31 - 35
3.2.2.2. Không đáp ứng điều trị nội khoa: Áp dụng tỷ lệ Mục 3.2.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
3.2.2.3. Điều trị phẫu thuật kết quả tốt	31 - 35
3.2.2.4. Điều trị phẫu thuật không kết quả	81
3.2.2.5. Không còn chỉ định phẫu thuật	81
4. Tuyến thượng thận	
4.1. Rối loạn chức năng tuyến	
4.1.1. Suy thượng thận chưa có biến chứng	
4.1.1.1. Do thuốc	36 - 40
4.1.1.2. Nguyên nhân tại tuyến	61 - 65
4.1.2. Cường vỏ thượng thận (Hội chứng Cushing) chưa có biến chứng	31 - 35
4.1.3. Rối loạn aldosterol, androgen, estrogen chưa có biến chứng	
4.1.3.1. Rối loạn một loại hormon	26 - 30
4.1.3.2. Rối loạn hai loại hormon	31 - 35
4.1.3.3. Rối loạn ba loại hormon	41 - 45
4.1.4. Rối loạn chức năng tuyến thượng thận có biến chứng: Tỷ lệ tổn thương tương ứng tại Mục 4.1.1, 4.1.2, 4.1.3 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
4.2. Khối u vỏ thượng thận	
4.2.1. U lành tính chưa có biến chứng	
4.2.1.1. U một bên điều trị nội khoa ổn định	11 - 15
4.2.1.2. U một bên điều trị phẫu thuật ổn định	21
4.2.1.3. U hai bên điều trị nội khoa ổn định	21

Bệnh lý hệ Nội tiết và rối loạn chuyển hóa	Tỷ lệ (%)
4.2.1.4. U hai bên điều trị phẫu thuật ổn định	26 - 30
4.2.2. U lành tính có biến chứng: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương tương ứng tại Mục 4.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
4.2.3. U ác tính	
4.2.3.1. Ung thư một bên đáp ứng với điều trị nội khoa	51 - 55
4.2.3.2. Ung thư một bên không đáp ứng với điều trị nội khoa: Tỷ lệ Mục 4.2.3.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
4.2.3.3. Ung thư một bên phẫu thuật kết quả tốt	71
4.2.3.4. Ung thư một bên phẫu thuật không kết quả hoặc không còn chỉ định phẫu thuật	81
4.2.3.5. Ung thư hai bên đáp ứng điều trị nội khoa	61
4.2.3.6. Ung thư hai bên không đáp ứng với điều trị nội khoa: Tỷ lệ Mục 4.2.3.5 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
4.2.3.7. Ung thư hai bên đáp ứng với điều trị phẫu thuật	71 - 75
4.2.3.8. Ung thư hai bên không đáp ứng với điều trị phẫu thuật	81
4.2.3.9. Ung thư hai bên không còn chỉ định phẫu thuật	81
4.3. U tủy thượng thận gây tăng huyết áp	
4.3.1. Đáp ứng với điều trị nội khoa	51 - 55
4.3.2. Không đáp ứng với điều trị nội khoa: Tỷ lệ Mục 4.3.1 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
4.3.3. Đáp ứng với điều trị phẫu thuật	61
4.3.4. Không đáp ứng với điều trị phẫu thuật	81
4.3.5. Không còn chỉ định phẫu thuật	81
<i>Ghi chú: Nếu bệnh lý tuyến yên, tuyến giáp, tuyến thượng thận, tuyến tụy, tuyến sinh dục xảy ra trước 16 tuổi thì tỷ lệ tổn thương cơ thể được cộng thêm (cộng lùi) 15 - 20%</i>	
5. Tuyến tụy	
5.1. Rối loạn chức năng tuyến chưa có biến chứng	
5.1.1. Rối loạn đường máu lúc đói và (hoặc) giảm dung nạp glucose	11 - 15
5.1.2. Đái tháo đường	31 - 35

Bệnh lý hệ Nội tiết và rối loạn chuyển hóa	Tỷ lệ (%)
5.1.3. Hội chứng Insulinnom	21 - 25
5.1.4. Hội chứng Gastrinom	21 - 25
5.1.5. Hội chứng VIPOM	21 - 25
5.1.6. Hội chứng Somatostatinom	21 - 25
5.2. Khối u tuyến tụy chưa có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng tại Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiêu hóa	
5.3. Rối loạn chức năng tuyến hoặc u tuyến tụy có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.1; 5.2 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
6. Buồng trứng, tinh hoàn Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng tại Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	
7. Bệnh lý rối loạn chuyển hóa	
7.1. Bệnh lý rối loạn chuyển hóa có biểu hiện trên xét nghiệm cận lâm sàng chưa gây tổn thương cơ quan, nội tạng	6 - 10
7.2. Bệnh lý rối loạn chuyển hóa có biến chứng tổn thương cơ quan, nội tạng: Tỷ lệ Mục 7.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	

8. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
1. Bệnh cơ vân chi trên	
1.1. Teo xơ cơ Delta hạn chế các động tác của khớp vai một bên	
1.1.1. Mức độ nhẹ	11 - 15
1.1.2. Mức độ vừa	21 - 25
1.1.3. Mức độ nặng	31 - 35
1.2. Teo cơ một bàn tay	
1.2.1. Mức độ nhẹ	16 - 20
1.2.2. Mức độ vừa	26 - 30
1.2.3. Mức độ nặng	36 - 40
1.2.4. Teo cơ mất chức năng hoàn toàn một bàn tay	45

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
1.3. Teo cơ một cẳng tay: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các dây thần kinh chi phối các cơ tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
1.4. Teo cơ một cánh tay: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các dây thần kinh chi phối các cơ tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
1.5. Teo cơ một tay (bao gồm cánh, cẳng, bàn tay): Áp dụng tỷ lệ tổn thương Liệt một tay trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
2. Bệnh cơ vân chi dưới	
2.1. Teo cơ một bàn chân mức độ nhẹ	6 - 10
2.1.1. Teo cơ một bàn chân mức độ vừa	16 - 20
2.1.2. Teo cơ một bàn chân mức độ nặng	26 - 30
2.1.3. Teo mất chức năng hoàn toàn một bàn chân	35
2.2. Teo cơ một cẳng chân: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các dây thần kinh chi phối cơ tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh	
2.3. Teo cơ một đùi: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các dây thần kinh chi phối cơ tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh	
2.4. Teo cơ một bên mông: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các dây thần kinh chi phối cơ tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh	
2.5. Teo cơ một chân (bao gồm đùi, cẳng, bàn chân): Áp dụng tỷ lệ tổn thương Liệt một chân trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
3. Tổn thương cơ kiểu giả phì đại: Áp dụng tỷ lệ mức độ liệt trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
4. Loãng xương, Nhuyễn xương	
4.1. Loãng xương, nhuyễn xương không gãy xương kể cả biến dạng xương	11 - 15

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
4.2. Loãng xương, nhuyễn xương có biến chứng gãy xương bệnh lý: Tỷ lệ Mục 4.1 cộng lùi tỷ lệ gãy xương tương ứng	
5. Viêm xương tủy xương một bên (Xương cánh tay, cẳng tay; xương chậu, xương đùi; xương cẳng chân)	
5.1. Viêm xương tủy xương chưa phẫu thuật	11 - 15
5.2. Viêm xương tủy xương đã phẫu thuật chưa có teo cơ kèm theo	16 - 20
5.3. Viêm xương tủy xương đã phẫu thuật nhiều lần có teo cơ kèm theo: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.2 cộng lùi tỷ lệ teo cơ tương ứng	
5.4. Tiêu chỏm xương đùi do viêm xương tủy xương	
5.4.1. Gãy lỏng khớp háng	21 - 25
5.4.2. Hoại tử chỏm xương đùi một bên chưa thay chỏm	41 - 45
5.4.3. Hoại tử chỏm xương đùi đã thay bằng chỏm nhân tạo	35
5.5. Viêm xương tủy xương gây gãy xương ở đoạn hoặc xương nào: Áp dụng tỉ lệ gãy xương tương ứng và cộng lùi với tỉ lệ teo cơ kèm theo	
6. Tổn thương xương sọ	
6.1. Mất xương bản ngoài xương sọ, đường kính 1cm	5 - 9
6.2. Mất xương bản ngoài xương sọ, đường kính từ 2 đến 3cm diện não chưa có ổ tổn thương	11 - 15
6.3. Mất xương bản ngoài, đường kính dưới 3cm, diện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
6.4. Mất xương bản ngoài, đường kính từ 3cm trở lên, diện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
6.5. Khuyết sọ đáy chằng đường kính dưới 3cm, diện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
6.6. Khuyết sọ đáy chằng đường kính từ 3cm đến 5cm, diện não có ổ tổn thương tương ứng	26 - 30
6.7. Khuyết sọ đáy chằng đường kính từ 5cm đến 10cm diện não có ổ tổn thương tương ứng	31 - 35
6.8. Khuyết sọ đáy chằng diện tích trên 10cm, diện não có ổ tổn thương tương ứng	36 - 40

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
<i>Ghi chú (Mục 6.3 - 6.8): Nếu điện não không có ổ tổn thương, tính tỷ lệ tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề</i>	
6.9. Khuyết sọ đáy phập phồng đường kính dưới 2cm	26 - 30
6.10. Khuyết sọ đáy phập phồng đường kính từ 2cm đến 5cm	31 - 35
6.11. Khuyết sọ đáy phập phồng đường kính 5cm đến 10cm	36 - 40
6.12. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 10cm	41 - 45
7. Tổn thương xương ức	
7.1. Không biến dạng lồng ngực, không ảnh hưởng chức năng thông khí phổi	3 - 5
7.2. Biến dạng lồng ngực ít	11 - 15
7.3. Biến dạng lồng ngực nhiều	16 - 20
7.4. Tổn thương xương ức gây biến dạng lồng ngực, rối loạn chức năng thông khí phổi thì tỷ lệ được cộng lùi tỷ lệ mức độ rối loạn hô hấp tương ứng	
8. Tổn thương xương sườn (đã bao gồm tổn thương thân kinh liên sườn)	
8.1. Tổn thương xương sườn không gây rối loạn chức năng thông khí phổi	1 - 5
8.2. Tổn thương xương sườn gây rối loạn thông khí: Tỷ lệ Mục 8.1 cộng lùi tỷ lệ rối loạn thông khí tương ứng	
9. Tổn thương xương đòn (không gãy xương)	
9.1. Không gây rối loạn chức năng thông khí phổi	1 - 2
9.2. Gây rối loạn thông khí, tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí tương ứng	
10. U xương lành và ác tính	
10.1. U xương lành tính	
10.1.1. Chưa có biến chứng gãy xương	11 - 15
10.1.2. Có biến chứng gãy xương: Tỷ lệ Mục 10.1.1 cộng lùi tỷ lệ gãy xương	
10.2. U xương ác tính	

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
10.2.1. U xương ác tính chưa di căn không cắt đoạn chi	61
10.2.2. U xương ác tính đã có di căn không cắt đoạn chi	81
10.2.3. U xương ác tính phải cắt đoạn chi: Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng Mục 10.2.1 hoặc 10.2.2 cộng lùi với tỷ lệ cắt đoạn chi tương ứng	
11. Khớp vai một bên <i>Ghi chú: Tổn thương khớp dạng “đau, hạn chế vận động” chỉ được xác định khi thời hạn tổn thương đó kéo dài liên tục từ 06 tháng trở lên</i>	
11.1. Mức độ hạn chế các động tác ít một bên (hạn chế một hoặc hai trong bảy động tác)	11 - 15
11.2. Mức độ hạn chế các động tác rất nhiều, kèm theo teo cơ (hạn chế ba đến năm trong bảy động tác)	21 - 25
11.3. Bán cứng khớp vai hoặc cứng khớp vai gần hoàn toàn	31 - 35
11.4. Cứng khớp vai hoàn toàn	
11.4.1. Tư thế thuận, tư thế nghỉ	46 - 50
11.4.2. Thế không thuận (ra trước, ra sau, gơ ngang và lên cao)	51 - 55
12. Khớp khuỷu một bên	
12.1. Cẳng tay gấp ruỗi trong khoảng 5° - 145°	11 - 15
12.2. Cẳng tay gấp ruỗi trong khoảng 0° - 45°	31 - 35
12.3. Cẳng tay gấp ruỗi được trong khoảng trên 45° - 90°	26 - 30
12.4. Cẳng tay gấp ruỗi được trong khoảng trên 100° - 150°	51 - 55
13. Khớp cổ tay một bên	
13.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (một hoặc hai trong năm động tác cổ tay)	11 - 15
13.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên hai động tác)	21 - 25
13.3. Cứng khớp tư thế cơ năng (0°)	21 - 25
13.4. Cứng khớp tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35
13.5. Cứng khớp tư thế còn lại	26 - 30

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
14. Khớp bàn tay và các ngón tay một bên	
14.1. Biến dạng các khớp bàn - ngón tay và các khớp của các ngón gây mất chức năng bàn tay	41 - 45
14.2. Ngón IV hoặc ngón V	
14.2.1. Cứng khớp liên đốt	6 - 8
14.2.2. Cứng khớp bàn - ngón	4 - 6
14.2.3. Cứng khớp bàn ngón và các khớp liên đốt	8 - 10
14.3. Ngón II hoặc ngón III	
14.3.1. Cứng khớp liên đốt	3 - 5
14.3.2. Cứng khớp bàn ngón	7 - 9
14.3.3. Cứng khớp bàn ngón và các khớp liên đốt	11 - 15
14.4. Ngón I	
14.4.1. Cứng khớp liên đốt	5 - 10
14.4.2. Cứng khớp bàn ngón	11 - 15
14.4.3. Cứng khớp bàn ngón và các khớp liên đốt	21 - 25
14.5. Hội chứng “Ngón tay lò so”	
14.5.1. Hội chứng “Ngón tay lò so” điều trị kết quả tốt	1 - 3
14.5.2. Hội chứng “Ngón tay lò so” điều trị kết quả không tốt: Tùy thuộc ngón tay nào tỉ lệ được tính theo Mục 14.2 hoặc 14.3 hoặc 14.4	
14.6. Tổn thương gây đau (không cứng khớp) hạn chế vận động một bàn tay	
14.6.1. Mức độ nhẹ	5 - 8
14.6.2. Mức độ vừa	11 - 15
14.6.3. Mức độ nặng	21 - 25
14.7. Tổn thương các xương nhỏ bàn tay (thuyền, nguyệt, tháp đậu...): Áp dụng tỷ lệ theo mức độ hạn chế vận động một bàn tay hoặc hạn chế chức năng khớp cổ tay	

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
15. Khớp háng một bên	
15.1. Hạn chế tầm vận động khớp háng do đau từ 0 ⁰ - 90 ⁰	5 - 9
15.2. Hạn chế vận động khớp háng do đau từ 0 ⁰ - 60 ⁰	11 - 15
15.3. Hạn chế vận động khớp háng do đau từ 0 ⁰ - 30 ⁰	21 - 25
15.4. Cứng khớp háng chi ở tư thế thẳng trục	
15.4.1. Từ 0 ⁰ - 90 ⁰	21 - 25
15.4.2. Từ 0 ⁰ - 60 ⁰	31 - 35
15.4.3. Từ 0 ⁰ - 30 ⁰	41 - 45
15.5. Cứng khớp háng chi ở tư thế vẹo hoặc gấp	
15.5.1. Từ 0 ⁰ - 90 ⁰	31 - 35
15.5.2. Từ 0 ⁰ - 60 ⁰	41 - 45
15.5.3. Từ 0 ⁰ - 30 ⁰	46 - 50
15.5.4. Cứng hoàn toàn	51 - 55
16. Khớp gối một bên	
16.1. Đau khớp gối hạn chế vận động ít	3 - 5
16.2. Đau khớp gối hạn chế vận động vừa	6 - 10
16.3. Đau khớp gối hạn chế vận động nhiều	11 - 15
16.4. Cứng khớp gối tầm vận động từ 0 ⁰ - 125 ⁰	11 - 15
16.5. Cứng khớp gối tầm vận động từ 0 ⁰ - 90 ⁰	16 - 20
16.6. Cứng khớp gối tầm vận động từ 0 ⁰ - 45 ⁰	26 - 30
16.7. Cứng khớp gối ở tư thế 0 ⁰	36 - 40
16.8. Thay khớp gối nhân tạo	41 - 45
17. Khớp cổ chân một bên	
17.1. Đau khớp cổ chân hạn chế vận động nhẹ	3 - 5
17.2. Đau khớp cổ chân hạn chế vận động vừa	8 - 10
17.3. Đau khớp cổ chân hạn chế vận động nặng	11 - 15
17.4. Cứng ở tư thế cơ năng	21
17.5. Cứng ở tư thế bất lợi	31

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
18. Khớp bàn chân và các ngón chân một bên	
18.1. Tổn thương xương bàn chân (xương gót, sên, hộp...)	
18.1.1. Đi, đứng khó và đau	11 - 15
18.1.2. Dẫn đến hàn khớp các xương bàn chân	16 - 20
18.2. Khớp ngón chân	
18.2.1. Ngón cái	
18.2.1.1. Cứng khớp liên đốt	3 - 5
18.2.1.2. Cứng khớp đốt - bàn	7 - 9
18.2.1.3. Cứng khớp đốt - bàn và các khớp liên đốt	11 - 15
18.2.2. Các ngón khác	
18.2.2.1. Cứng khớp liên đốt	1 - 3
18.2.2.2. Cứng khớp đốt - bàn	4 - 5
18.2.2.3. Cứng khớp đốt - bàn và các khớp liên đốt	6 - 10
<i>Ghi chú: Tổn thương gây đau khớp ngón chân (không cứng khớp) được áp dụng tỷ lệ tối thiểu</i>	
19. Viêm khớp đốt sống, khớp cùng chậu đơn thuần	
19.1. Viêm một đến hai khớp đốt sống	
19.1.1. Mức độ nhẹ	3 - 5
19.1.2. Mức độ vừa	11 - 15
19.1.3. Mức độ nặng	21 - 25
19.2. Viêm từ ba khớp đốt sống trở lên	
19.2.1. Mức độ nhẹ	11 - 15
19.2.2. Mức độ vừa	21 - 25
19.2.3. Mức độ nặng	31 - 35
19.3. Viêm khớp cùng chậu	6 - 10
20. Gãy, xẹp thân đốt sống (đã bao gồm tỉ lệ tổn thương khớp tương ứng)	
20.1. Gãy, xẹp thân một đốt sống	
20.1.1. Gãy, xẹp một phần thân đốt sống	16 - 20

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
20.1.2. Gãy, xẹp cả thân đốt sống	21 - 25
20.2. Gãy, xẹp thân hai đốt sống	26 - 30
20.3. Gãy, xẹp ba đốt sống	36 - 40
20.4. Gãy, xẹp trên ba đốt sống	41 - 45
21. Gãy, vỡ mỏm gai	
21.1. Của một đốt sống	6 - 10
21.2. Của hai hoặc ba đốt sống	16 - 20
21.3. Của trên ba đốt sống	26 - 30
22. Gãy, vỡ mỏm bên	
22.1. Của một đốt sống	3 - 5
22.2. Của hai hoặc ba đốt sống	11 - 15
22.3. Của trên ba đốt sống	21 - 25
23. Viêm dính cột sống hoặc đã phẫu thuật làm cứng cột sống	
23.1. Viêm dính khớp cột sống các đốt sống cổ	21 - 25
23.2. Viêm dính khớp cột sống các đốt sống ngực	36 - 40
23.3. Viêm dính khớp cột sống các đốt sống lưng	51 - 55
23.4. Viêm dính khớp cột sống cả ba đoạn (cổ, ngực, lưng)	81
24. Thoái hóa cột sống	
24.1. Thoái hóa một đến hai đốt sống	
24.1.1. Mức độ nhẹ (Có đầy đủ các triệu chứng lâm sàng nhưng chưa có biểu hiện rõ trên phim Xquang)	1 - 3
24.1.2. Mức độ vừa (Phim Xquang có hình ảnh: phì đại xương và/hoặc gai xương ở rìa khớp và/hoặc hẹp khe khớp không đồng đều và/hoặc đậm đặc xương dưới sụn)	6 - 10
24.1.3. Mức độ nặng: (Phim Xquang có hình ảnh như mục 24.1.2 và có hốc ở đầu xương và/ hoặc hẹp lỗ liên hợp...)	16 - 20
24.2. Thoái hóa từ 3 đốt sống trở lên	
24.2.1. Mức độ nhẹ	6 - 10
24.2.2. Mức độ vừa	16 - 20
24.2.3. Mức độ nặng	26 - 30

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
25. Thoát vị đĩa đệm	
25.1. Thoát vị đĩa đệm không gây hẹp ống sống	
25.1.1. Một ổ	5 - 9
25.1.2. Hai ổ	11 - 15
25.1.3. Từ ba ổ trở lên	21 - 25
25.2. Thoát vị đĩa đệm gây hẹp ống sống, lỗ đốt sống, chửa tổn thương thần kinh	
25.2.1. Một ổ	11 - 15
25.2.2. Hai ổ	21 - 25
25.2.3. Từ ba ổ trở lên	31 - 35
25.3. Thoát vị đĩa đệm đã phẫu thuật	
25.3.1. Mổ một ổ	21 - 25
25.3.2. Mổ hai ổ	31 - 35
25.3.3. Mổ ba ổ	36 - 40
<i>Ghi chú: Tổn thương cột sống gây tổn thương thần kinh: Áp dụng tỷ lệ tổn thương cột sống và cộng lùi tổn thương thần kinh tương ứng</i>	
26. Viêm màng hoạt dịch và viêm bao gân	
26.1. Viêm 1 hoặc 2 gân hoặc 1 hoặc 2 màng hoạt dịch chưa gây ảnh hưởng hoạt động khớp	1 - 5
26.2. Viêm từ 2 gân hoặc màng hoạt dịch và bao gân chưa gây ảnh hưởng hoạt động khớp	11 - 15
26.3. Nếu viêm gân hoặc màng hoạt dịch ảnh hưởng đến vận động khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp tương ứng	
27. U nang bao hoạt dịch	
27.1. Chưa ảnh hưởng vận động của khớp	6 - 10
27.2. Ảnh hưởng vận động của khớp: Áp dụng theo tầm hoạt động của từng khớp	
27.3. U nang bao hoạt dịch đã mổ	

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
27.3.1. Kết quả tốt	6 - 10
27.3.2. Kết quả chưa tốt, hoặc bị tái phát	11 - 15
28. Viêm sụn (kể cả sụn chêm): Áp dụng theo tổn thương khớp tương ứng	
29. Dị dạng, dị tật cột sống gây gù, vẹo, uốn	16 - 20
30. Dị tật hệ Cơ, Xương, Khớp	
30.1. Dị dạng, dị tật hệ Cơ Xương Khớp nếu tương tự như các tổn thương hệ Cơ Xương Khớp đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng	
30.2. Dị dạng, dị tật hệ Cơ Xương Khớp khác	
30.2.1. Không gây rối loạn chức năng	0 - 5
30.2.2. Gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 30.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
30.2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra	
30.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 30.2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng	
31. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do gãy xương bệnh lý	
31.1. Gãy xương cánh tay	
31.1.1 Gãy đầu trên xương cánh tay (từ cổ giải phẫu trở lên)	
31.1.1.1. Vỡ, tiêu chỏm đầu xương cánh tay dẫn đến hậu quả hàn khớp vai hoặc lỏng lỏng (chụp phim Xquang xác định)	41 - 45
31.1.1.2. Can liền tốt, nhưng có teo cơ và hạn chế động tác khớp vai mức độ vừa	21 - 25
31.1.1.3. Can liền xấu, teo cơ Delta, đai vai và cánh tay, hạn chế động tác khớp vai nhiều	31 - 35
31.1.2. Gãy thân xương cánh tay một bên	
31.1.2.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, cánh tay cử động tương đối bình thường	11 - 15
31.1.2.2. Can liền xấu, trục hơi lệch, không ngắn chi	21 - 25

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
31.1.2.3. Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động, ngắn dưới 3cm	26 - 30
31.1.2.4. Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động, ngắn từ 3cm trở lên	31 - 35
31.1.2.5. Can xấu, hai đầu gãy chồng nhau	36 - 40
31.1.3. Gãy đầu dưới xương cánh tay một bên	
31.1.3.1. Gãy trên lồi cầu hoặc gãy giữa hai lồi cầu, hạn chế gấp, duỗi khớp khuỷu nhẹ	21 - 25
31.1.3.2. Gãy như 31.1.3.1 nhưng can liền xấu, di lệch dẫn đến hậu quả cứng, hàn khớp khuỷu. Tỷ lệ được tính như tổn thương khớp khuỷu	
31.1.3.3. Mè hoặc rạn lồi cầu đơn thuần, không ảnh hưởng đến khớp	3 - 5
31.1.4. Mất đoạn xương cánh tay tạo thành khớp giả	
31.1.4.1. Khớp giả chặt	31 - 35
31.1.4.2. Khớp giả lỏng	41 - 45
31.2. Gãy xương cẳng tay	
31.2.1. Gãy hai xương cẳng tay	
31.2.1.1. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương, khớp giả chặt	26 - 30
31.2.1.2. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương, khớp giả lỏng	31 - 35
31.2.1.3. Can liền tốt trục thẳng, chức năng cẳng tay gần như bình thường	6 - 10
31.2.1.4. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 3cm	26 - 30
31.2.1.5. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn trên 3cm, ảnh hưởng đến chức năng sấp - ngửa cẳng tay và vận động của khớp cổ tay	31 - 35
31.2.1.6. Bốn đầu xương gãy dính nhau, can xấu, mất sấp ngửa cẳng tay, teo cơ kèm theo	31 - 35
31.2.2. Gãy đầu dưới cả hai xương quay trụ sát cổ tay	

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
31.2.2.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (1-2/5 động tác cổ tay)	11 - 15
31.2.2.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác cổ tay)	21 - 25
31.2.3. Gãy thân xương quay	
31.2.3.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, chức năng cẳng tay tương đối bình thường	6 - 10
31.2.3.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc chi bị ngắn trật khớp quay - trụ và hạn chế chức năng sấp - ngửa	21 - 25
31.2.3.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay, khớp giả chặt	11 - 15
31.2.3.4. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay, khớp giả lỏng	21 - 25
31.2.4. Gãy đầu trên xương quay có di chứng làm trở ngại gấp - duỗi khớp khuỷu và hạn chế sấp, ngửa cẳng tay, kèm theo teo cơ	21 - 25
31.2.5. Gãy đầu dưới xương quay (kiểu Pouteau - Colles)	
31.2.5.1. Kết quả điều trị tốt, di chứng không đáng kể	6 - 10
31.2.5.2. Hạn chế vận động cẳng tay, cổ tay	11 - 15
31.2.6. Gãy thân xương trụ	
31.2.6.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức năng cẳng tay không bị ảnh hưởng	6 - 10
31.2.6.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc hai đầu gãy dính với xương quay làm mất chức năng sấp, ngửa cẳng tay	21 - 25
31.2.6.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả, khớp giả chặt	11 - 15
31.2.6.4. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả, khớp giả lỏng	16 - 20
31.2.7. Gãy mỏm khuỷu xương trụ gây hậu quả biến dạng khớp khuỷu, cứng khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp	
31.2.8. Gãy rời mỏm trâm quay hoặc trâm trụ làm yếu khớp cổ tay	6 - 10
31.3. Gãy xương bàn tay	

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
31.3.1. Gãy một, hai xương bàn tay, nếu bàn tay không bị biến dạng và không hạn chế chức năng bàn tay - ngón tay	6 - 10
31.3.2. Gãy trên hai xương bàn tay, hoặc trường hợp can xương xấu, bàn tay biến dạng, ảnh hưởng nhiều đến chức năng bàn tay, ngón tay	16 - 20
31.3.3. Mất đoạn xương nhiều xương bàn tay làm bàn tay biến dạng và gây hạn chế chức năng nhiều	21 - 25
31.4. Gãy xương ngón tay	
31.4.1. Gãy xương một ngón tay không ảnh hưởng vận động	1 - 2
31.4.2. Gãy xương một ngón tay ảnh hưởng vận động tính theo mức độ hạn chế vận động của khớp tương ứng tại Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Cơ Xương Khớp	1 - 3
31.5. Gãy xương đùi	
31.5.1. Gãy đầu trên xương đùi	
31.5.1.1. Can liền tốt, trục thẳng, nhưng có teo cơ	26 - 30
31.5.1.2. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều, chi ngắn dưới 4cm, chức năng khớp háng bị hạn chế	31 - 35
31.5.1.3. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều chi ngắn trên 4cm	41 - 45
31.5.1.4. Gãy cổ xương đùi, tiêu chỏm	51
31.5.1.5. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi, khớp giả chặt	41 - 45
31.5.1.6. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi, khớp giả lỏng lẻo	51
31.5.2. Gãy cổ xương đùi, đã phẫu thuật thay chỏm nhân tạo	35
31.5.3. Gãy thân xương đùi ở 1/3 giữa hoặc dưới đã điều trị ổn định	
31.5.3.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức phận chi bình thường	21
31.5.3.2. Can liền xấu, trục lệch	26 - 30
31.5.3.3. Can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 4cm	31 - 35
31.5.3.4. Can xấu, trục lệch, chi ngắn trên 4cm	41

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
31.5.4. Gãy đầu dưới xương đùi gần sát lồi cầu hoặc tổn thương lồi cầu di chứng hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối	
31.6. Gãy xương cẳng chân	
31.6.1. Gãy hai xương cẳng chân	
31.6.1.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi	16 - 20
31.6.1.2. Can xương xấu, hoặc can dính hai xương, cẳng chân bị vẹo và ngắn dưới 2cm	21 - 25
31.6.1.3. Di chứng như Mục 31.6.1.2 nhưng chi ngắn từ 2cm đến dưới 5cm	26 - 30
31.6.1.4. Di chứng như Mục 31.6.1.2 nhưng chi ngắn từ 5cm trở lên	31 - 35
31.6.2. Gãy gây mất đoạn hai xương chày, mác tạo thành khớp giả	
31.6.2.1. Khớp giả hai xương chày, chi ngắn dưới 5cm	31 - 35
31.6.2.2. Khớp giả hai xương lóng, chi ngắn trên 5cm	41 - 45
31.6.3. Gãy thân xương chày một chân	
31.6.3.1. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can tốt, trục thẳng, không ngắn chi	15
31.6.3.2. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 2cm	21
31.6.3.3. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 2cm đến < 5cm	21 - 25
31.6.3.4. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 5cm trở lên	26 - 30
31.6.3.5. Gãy thân xương chày đã liền nhưng thân xương có ổ khuyết lớn	21 - 25
31.6.4. Gãy gây mất đoạn xương chày tạo thành khớp giả	
31.6.4.1. Khớp giả chày	21 - 25
31.6.4.2. Khớp giả lóng	31 - 35
31.6.5. Gãy hoặc vỡ mâm chày	
31.6.5.1. Điều trị phục hồi tốt, khớp gối không cứng	15

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
31.6.5.2. Di chứng cứng khớp gối hoặc hàn khớp theo Mục tổn thương khớp gối	
31.6.6. Gãy hoặc vỡ lồi củ trước mâm chày	9
31.6.7. Gãy thân xương mác một chân	
31.6.7.1. Đường gãy ở 1/3 giữa hoặc trên, can liền tốt	5
31.6.7.2. Gãy đầu trên xương mác, can xấu	7
31.6.7.3. Gãy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu, hạn chế nhẹ khớp cổ chân	6 - 10
31.6.7.4. Gãy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu, cổ chân bị cứng khớp nhẹ	11 - 15
31.6.8. Gãy gãy mất đoạn xương mác	11 - 15
31.7. Gãy xương đòn và xương bả vai	
31.7.1. Gãy xương đòn	
31.7.1.1. Can liền tốt, không di chứng	6 - 10
31.7.1.2. Can liền xấu, gồ, cứng vai và đau ảnh hưởng đến gánh, vác	16 - 20
31.7.2. Gãy xương bả vai một bên	
31.7.2.1. Gãy, vỡ hoặc có lỗ khuyết ở thân xương	6 - 9
31.7.2.2. Gãy vỡ ở ngành ngang	11 - 15
31.7.2.3. Gãy vỡ phần ổ khớp vai đơn thuần, chỏm xương cánh tay không bị tổn thương nhưng để lại hậu quả dễ trật khớp vai	16 - 20
31.7.2.4. Vỡ ổ khớp kèm tổn thương chỏm gây hậu quả cứng, hàn khớp vai: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp vai	
31.8. Gãy xương sườn	
31.8.1. Tổn thương một hoặc hai xương sườn, (can tốt)	3 - 5
31.8.2. Gãy một hoặc hai xương sườn, can xấu hoặc tổn thương ba đến năm xương sườn can tốt	6 - 9
31.8.3. Gãy ba đến năm xương sườn, can xấu hoặc tổn thương sáu xương sườn trở lên, can tốt	11 - 15
31.8.4. Gãy sáu xương sườn trở lên, can xấu	16 - 20
31.8.5. Mất đoạn hoặc cắt bỏ một hoặc hai xương sườn	11 - 15

Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
31.8.6. Mất đoạn hoặc cắt bỏ ba đến năm xương sườn	16 - 20
31.8.7. Mất đoạn hoặc cắt bỏ sáu xương sườn trở lên	21 - 25
31.8.8. Tổn thương xương sườn gây rối loạn thông khí tỷ lệ được cộng lùi tỷ lệ rối loạn thông khí tương ứng	

9. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh lý hệ Miễn dịch

Bệnh lý hệ Miễn dịch	Tỷ lệ (%)
1. Tổn thương do tăng đáp ứng miễn dịch (quá mẫn)	
1.1. Quá mẫn type I (quá mẫn nhanh)	
1.1.1. Sốc phản vệ không để lại di chứng	0
1.1.2. Sốc phản vệ có tổn thương cơ quan đích để lại di chứng: Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ quan bộ phận tương ứng	
1.1.3. Bệnh Atopi (mày đay atopi, chàm atopi, hen atopi, chứng sốt mùa atopi,...): Áp dụng tỷ lệ tổn thương của cơ quan tương ứng	
1.2. Quá mẫn type II (quá mẫn gây độc tế bào)	
1.2.1. Bệnh chưa có biểu hiện lâm sàng	6 - 10
1.2.2. Bệnh đã có biểu hiện lâm sàng, đang ở giai đoạn điều trị duy trì, củng cố	21 - 25
<i>Ghi chú: Khi bệnh đã có tổn thương các cơ quan, bộ phận khác, tỷ lệ tổn thương được xác định bằng tỷ lệ của Mục 1.2.2 cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận đó</i>	
1.3. Quá mẫn type III (quá mẫn do lắng đọng phức hợp miễn dịch)	
1.3.1. Bệnh chưa có biểu hiện lâm sàng	6 - 10
1.3.2. Bệnh đã có biểu hiện lâm sàng, đang ở giai đoạn điều trị duy trì, củng cố	21 - 25
<i>Ghi chú: Khi bệnh đã có tổn thương các cơ quan, bộ phận khác, tỷ lệ tổn thương được xác định bằng tỷ lệ của Mục 1.3.2 cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận đó</i>	
1.4. Quá mẫn type IV (quá mẫn muộn)	
1.4.1. Bệnh chưa có biểu hiện lâm sàng	6 - 10

Bệnh lý hệ Miễn dịch	Tỷ lệ (%)
1.4.2. Bệnh đã có biểu hiện lâm sàng, đang ở giai đoạn điều trị duy trì, cùng cố	21 - 25
<i>Ghi chú: Khi bệnh đã có tổn thương các cơ quan, bộ phận khác, tỷ lệ tổn thương được xác định bằng tỷ lệ của Mục 1.4.2 cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận đó</i>	
2. Tổn thương do thiếu năng miễn dịch (suy giảm miễn dịch)	
2.1. Suy giảm miễn dịch trong HIV/AIDS	
2.1.1. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4 + từ 500 tế bào/ μ l trở lên	31 - 35
2.1.2. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4 + từ 350 đến dưới 500 tế bào/ μ l	41 - 45
2.1.3. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4 + từ 200 đến dưới 350 tế bào/ μ l	51 - 55
2.1.4. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4 + dưới 200 tế bào/ μ l	61 - 65
2.1.5. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4 + dưới 100 tế bào/ μ l	71 - 75
<i>Ghi chú: Nếu có biến chứng ở cơ quan bộ phận nào thì được cộng lùi với tổn thương cơ quan bộ phận đó</i>	
2.2. Suy giảm miễn dịch liên quan đến quá trình lão hóa	
2.2.1. Người cao tuổi trở lên (Nam \geq 60 tuổi, Nữ \geq 55 tuổi) bị suy giảm miễn dịch được đánh giá trên xét nghiệm miễn dịch, chưa có biểu hiện trên lâm sàng	11 - 15
2.2.2. Nếu có tổn thương trên lâm sàng: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận tương ứng	
2.3. Suy giảm miễn dịch liên quan đến các bệnh lý ác tính	
Suy giảm miễn dịch được xác định do một bệnh lý ác tính: tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận đó tại các Bảng tỷ lệ tương ứng (không tính đến các bệnh lý về máu và cơ quan tạo máu)	
2.4. Suy giảm miễn dịch do quá trình điều trị các bệnh lý dị ứng và tự miễn (Suy giảm miễn dịch mắc phải do điều trị)	
2.4.1. Suy giảm miễn dịch mắc phải do điều trị, chưa có biểu hiện trên lâm sàng	11 - 15
2.4.2. Có biểu hiện trên lâm sàng: Áp dụng tỷ lệ tại Mục 2.4.1 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận tương ứng	

Bệnh lý hệ Miễn dịch	Tỷ lệ (%)
3. Tổn thương do các bệnh lý tự miễn	
3.1. Chưa có biểu hiện lâm sàng	11 - 15
3.2. Có biểu hiện tổn thương trên lâm sàng, đang ở giai đoạn điều trị ổn định	21 - 25
<i>Ghi chú: Khi bệnh có di chứng tổn thương giải phẫu, chức năng cơ quan, bộ phận khác: Áp dụng tỷ lệ tại Mục 3.2 và cộng lùi tổn thương cơ quan, bộ phận tương ứng</i>	
4. Tổn thương hệ miễn dịch dạng hỗn hợp (rối loạn miễn dịch tăng, giảm hỗn hợp)	
Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tại các bảng tỷ lệ tương ứng theo nguyên tắc cộng lùi	

10. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh lý Máu và cơ quan tạo máu

Bệnh lý Máu và cơ quan tạo máu	Tỷ lệ (%)
1. Thiếu máu	
1.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15
1.2. Mức độ 2 (vừa)	26 - 30
1.3. Mức độ 3 (nặng)	41 - 45
1.4. Mức độ 4 (rất nặng)	61 - 65
<i>Ghi chú: Bệnh thiếu máu nếu có biến chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ biến chứng</i>	
2. Các bệnh tăng sinh tương mạn, ác tính	
2.1. Bệnh đa hồng cầu nguyên phát (Polycythaemia vera), Tăng tiểu cầu nguyên phát (Primary thrombocythemia), Xơ tủy nguyên phát (Myelofibrosis), Loxêmi kinh dòng bạch cầu hạt	
2.1.1. Chưa biến chứng	
2.1.1.1. Chưa có chỉ định điều trị	21 - 25
2.1.1.2. Có chỉ định điều trị	61 - 65
2.1.2. Có biến chứng (tắc mạch, chảy máu, sỏi thận, gút, loét dạ dày hành tá tràng...): Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1.1. và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng của các cơ quan, bộ phận liên quan	

Bệnh lý Máu và cơ quan tạo máu	Tỷ lệ (%)
2.2. Loxêmi kinh dòng lympho (phân loại giai đoạn theo Rai - Sawitsky)	
2.2.1. Giai đoạn không (0), một và hai	
2.2.1.1. Chưa có chỉ định điều trị	21 - 25
2.2.1.2. Có chỉ định điều trị	41 - 45
2.2.2. Giai đoạn 3	61 - 65
2.2.3. Giai đoạn 4	71 - 75
<i>Ghi chú: Bệnh tăng sinh lympho mạn ác tính nếu có biến chứng thì áp dụng tỷ lệ các giai đoạn và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng của các cơ quan, bộ phận liên quan</i>	
3. Lơ - xê - mi cấp	
3.1. Điều trị đạt lui bệnh hoàn toàn	61
3.2. Điều trị không đạt lui bệnh hoàn toàn hoặc tái phát	71 - 75
3.3. Không đáp ứng điều trị	91
4. U lympho ác tính (U lympho Hodgkin và U lympho không Hodgkin)	
4.1. Giai đoạn I	61 - 65
4.2. Giai đoạn II	71 - 75
4.3. Giai đoạn III	81 - 85
4.4. Giai đoạn IV (IVA hoặc IVB)	91
<i>Ghi chú: Bệnh U lympho ác tính gây biến chứng tại cơ quan/bộ phận khác thì áp dụng tỷ lệ giai đoạn tương ứng của bệnh và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng</i>	
5. Nhóm các bệnh gây giảm số lượng và/hoặc hình thái, chức năng tế bào máu	
5.1. Giảm hồng cầu: Tỷ lệ được tính như tỷ lệ của mức độ thiếu máu (Mục 1)	
5.2. Giảm bạch cầu	
5.2.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15
5.2.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25
5.2.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35
5.2.4. Mức độ 4 (rất nặng)	51 - 55

Bệnh lý Máu và cơ quan tạo máu	Tỷ lệ (%)
5.3. Giảm Tiểu cầu	
5.3.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15
5.3.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25
5.3.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35
5.3.4. Mức độ 4 (rất nặng)	41 - 45
5.4. Hội chứng rối loạn sinh tủy, tủy giảm sinh; Hội chứng thực bào Tế bào máu; Tan máu	
5.4.1. Giảm một dòng tế bào máu: Áp dụng tỷ lệ các Mục 5.1; 5.2; 5.3 tương ứng	
5.4.2. Giảm từ hai dòng trở lên: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.4.1 cộng lùi với tỷ lệ giảm các dòng khác tương ứng	
<i>Ghi chú: Nhóm các bệnh gây giảm số lượng và hoặc hình thái, chức năng tế bào máu nếu có biến chứng tại cơ quan, bộ phận khác thì áp dụng tỷ lệ mức độ bệnh và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng</i>	
6. Bệnh đa u tủy xương	
6.1. Giai đoạn 1	
6.1.1. Điều trị kết quả tốt	41
6.1.2. Điều trị kết quả không tốt	61 - 65
6.2. Giai đoạn 2	
6.2.1. Điều trị kết quả tốt	61 - 65
6.2.2. Điều trị kết quả không tốt	71 - 75
6.3. Giai đoạn 3	
6.3.1. Điều trị kết quả tốt	71 - 75
6.3.2. Điều trị không kết quả	91
7. Bệnh thiếu yếu tố đông máu	
7.1. Bệnh Hemophilia (A: thiếu yếu tố VIII; B: thiếu yếu tố IX), bệnh Von Willebrand (bệnh chảy máu di truyền do thiếu hụt yếu tố VIIIc và yếu tố Willebrand)	
7.1.1. Mức độ 1: nồng độ yếu tố đông máu từ 5 đến 30%	21
7.1.2. Mức độ 2: nồng độ yếu tố đông máu từ 1 đến 5%	26 - 30

Bệnh lý Máu và cơ quan tạo máu	Tỷ lệ (%)
7.1.3. Mức độ 3: nồng độ yếu tố đông máu < 1%	31 - 35
7.2. Bệnh thiếu yếu tố đông máu khác	
7.2.1. Mức độ 1: nồng độ yếu tố đông máu 5 đến 30%	21 - 25
7.2.2. Mức độ 2: nồng độ yếu tố đông máu 1 đến 5%	26 - 30
7.2.3. Mức độ 3: nồng độ yếu tố đông máu < 1%	31 - 35
<i>Ghi chú:</i> - Trường hợp thiếu yếu tố đông máu nhưng có kháng đông lưu hành cần kết hợp thuốc ức chế miễn dịch, yếu tố VIIa, ... thì tỷ lệ được cộng thêm 10% (cộng lùi) - Các bệnh lý thiếu yếu tố đông máu gây biến chứng tổn thương cơ quan bộ phận khác (xuất huyết, huyết khối, ...) thì áp dụng tỷ lệ bệnh lý thiếu yếu tố đông máu và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
8. Đông máu rải rác trong lòng mạch	31 - 35
<i>Ghi chú: Nếu đông máu rải rác trong lòng mạch có biến chứng ở cơ quan, bộ phận khác (xuất huyết, huyết khối, suy gan, suy thận, ...) thì tỷ lệ được cộng lùi với biến chứng</i>	
9. Tổn thương hạch ngoại biên không do các bệnh máu và cơ quan tạo máu (viêm hạch, lao hạch ...) gây tổn thương cơ quan lân cận: Áp dụng tỷ lệ tổn thương của cơ quan đó	

11. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật Da và mô dưới da

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
1. Tổn thương da để lại di chứng ảnh hưởng đến chức năng da và thẩm mỹ	
1.1. Tổn thương dạng dát thay đổi màu sắc da hoặc rối loạn sắc tố	
1.1.1. Vùng mặt, cổ	
1.1.1.1. Diện tích dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 2
1.1.1.2. Diện tích từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4
1.1.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	5 - 9
1.1.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11- 15
1.1.1.5. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	16 - 20

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
1.1.2. Vùng lưng - ngực - bụng	
1.1.2.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 2
1.1.2.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4
1.1.2.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9
1.1.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15
1.1.2.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	16 - 20
1.1.2.6. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	21 - 25
1.1.2.7. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	26 - 30
1.1.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên	
1.1.3.1. Diện tích dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 2
1.1.3.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4
1.1.3.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9
1.1.3.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15
1.1.3.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	16 - 20
1.2. Tổn thương da dạng bong vảy (khô hoặc mỡ), mụn nước, da dày lichen hóa	
1.2.1. Vùng mặt, cổ	
1.2.1.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 3
1.2.1.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	5 - 9
1.2.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	11 - 15
1.2.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	16 - 20
1.2.1.5. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	21 - 25
1.2.2. Vùng lưng, ngực, bụng	
1.2.2.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 2
1.2.2.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4
1.2.2.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4 % diện tích cơ thể	11 - 15
1.2.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20
1.2.2.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25
1.2.2.6. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
1.2.2.7. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35
1.2.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên	
1.2.3.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 3
1.2.3.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	5 - 9
1.2.3.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	11 - 15
1.2.3.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	16 - 20
1.2.3.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	21 - 25
1.3. Tổn thương da dạng dày sừng, teo da, sần, nốt, củ, cục, sùi	
1.3.1. Vùng mặt, cổ	
1.3.1.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	5 - 9
1.3.1.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	11- 15
1.3.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	16 - 20
1.3.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến dưới 3% diện tích cơ thể	21 - 25
1.3.1.5. Diện tích tổn thương từ 3% diện tích cơ thể trở lên	26 - 30
1.3.2. Vùng lưng, ngực, bụng	
1.3.2.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 3
1.3.2.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	5 - 9
1.3.2.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4 % diện tích cơ thể	16 - 20
1.3.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	21 - 25
1.3.2.5. Diện tích tổn thương chiếm từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	26 - 30
1.3.2.6. Diện tích tổn thương chiếm từ 18% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35
1.3.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên	
1.3.3.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	5 - 9
1.3.3.2. Diện tích tổn thương từ 5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	11 - 15
1.3.3.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	16 - 20
1.3.3.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	21 - 25
1.3.3.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	26 - 30

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
2. Tổn thương da dạng xơ cứng da hoặc nứt da hoặc giãn da hoặc tổn thương da gây co kéo biến dạng ảnh hưởng chức năng da, chức năng cơ quan liên quan và thẩm mỹ	
2.1. Vùng đầu, mặt, cổ	
2.1.1. Vùng da đầu	
2.1.1.1. Nhiều tổn thương (từ năm tổn thương trở lên) và đường kính của mỗi tổn thương dưới 2cm	3 - 5
2.1.1.2. Tổn thương đường kính trên 5cm hoặc nhiều tổn thương (từ năm tổn thương trở lên) và đường kính của mỗi tổn thương từ 2cm đến 5cm	7 - 9
2.1.1.3. Diện tích hơn nửa da đầu hoặc nửa da đầu đã được phẫu thuật tạo hình có biểu hiện đau, gãy rụng tóc kèm theo di chứng đau đầu	26 - 30
2.1.1.4. Diện tích hơn nửa diện tích da đầu, tóc không mọc lại được phải mang tóc giả kèm theo di chứng đau đầu	31 - 35
2.1.2. Vùng da mặt	
2.1.2.1. Tổn thương đường kính dưới 5cm, mặt biến dạng ít có ảnh hưởng rõ đến thẩm mỹ	11 - 15
2.1.2.2. Tổn thương đường kính từ 5cm đến 10cm, co kéo biến dạng mặt vừa, ảnh hưởng vừa đến thẩm mỹ	21 - 25
2.1.2.3. Tổn thương đường kính trên 10cm co kéo biến dạng mặt nặng, ảnh hưởng nặng đến thẩm mỹ	31 - 35
2.1.3. Tổn thương vùng cổ	
2.1.3.1. Hạn chế vận động cổ mức độ nhẹ (không co kéo và biến dạng) hạn chế ngửa hoặc quay cổ	5 - 9
2.1.3.2. Hạn chế vận động cổ mức độ vừa hạn chế ngửa, quay cổ	11 - 15
2.1.3.3. Hạn chế vận động cổ mức độ nặng (Tổn thương gây dính cằm - cổ - ngực) mất ngửa quay cổ	21 - 25
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu có tổn thương đến chức năng của các cơ quan, bộ phận thì áp dụng tỷ lệ Mục 2.1 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương chức năng của các cơ quan, bộ phận. - Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam nữ thanh niên chưa lập gia đình được cộng thêm (cộng lùi) 5 - 10% 	

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
2.2. Vùng lưng, ngực, bụng	
2.2.1. Diện tích dưới 6% diện tích cơ thể	6 - 10
2.2.2. Diện tích từ 6% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15
2.2.3. Diện tích từ 9% đến 11% diện tích cơ thể	16 - 20
2.2.4. Diện tích từ 12% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25
2.2.5. Diện tích từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30
2.2.6. Diện tích từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35
2.2.7. Diện tích trên 36% diện tích cơ thể	46 - 50
<p><i>Ghi chú: Tồn thương Mục 2.2:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu diện tích da bị tổn thương chiếm từ 20% diện tích cơ thể trở lên ảnh hưởng điều tiết được cộng thêm (cộng lùi) 10%. - Tổn thương mất núm vú ở nữ giới dưới 55 tuổi thì được cộng lùi với tỷ lệ tổn thương mất vú 	
2.3. Tổn thương ở một bên chi trên	
2.3.1. Vùng nách, cánh tay: gây ảnh hưởng đến động tác của khớp vai: Áp dụng tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp	
2.3.2. Vùng khuỷu tay, cẳng tay: Ảnh hưởng đến chức năng khớp khuỷu, tổn thương thần kinh: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp	
2.3.3. Vùng cổ tay, bàn tay, ngón tay: Ảnh hưởng chức năng bàn tay, ngón tay: Áp dụng tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp	
2.4. Tổn thương ở một bên chi dưới	
2.4.1. Vùng mông, đùi: Ảnh hưởng đến chức năng của khớp háng (dạng, khép, gấp xoay trong, xoay ngoài, duỗi ra sau) và tổn thương thần kinh, cơ: Áp dụng tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp	
2.4.2. Vùng khoeo chân, gối: Ảnh hưởng chức năng khớp gối, tổn thương thần kinh, cơ: Áp dụng tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp	

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
2.4.3. Vùng cẳng chân: Ảnh hưởng vận động: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp	
2.4.4. Vùng cổ chân - bàn chân - ngón chân: Ảnh hưởng đến chức năng khớp cổ chân: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp	
2.5. Tổn thương bong buốt do nguyên nhân thần kinh cộng lùi tổn thương thần kinh tương ứng tại Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
2.6. Vùng tầng sinh môn, sinh dục: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục	
3. Tổn thương loét hoại tử da và mô dưới da	
3.1. Tổng đường kính các ổ loét dưới 1,5cm	1 - 2
3.2. Tổng đường kính các ổ loét từ 1,5cm đến dưới 3cm	3 - 5
3.3. Tổng đường kính các ổ loét từ 3cm đến dưới 5cm	6 - 10
3.4. Tổng đường kính các ổ loét từ 5cm đến 10cm	16 - 20
3.5. Tổng đường kính các ổ loét trên 10cm	21 - 25
<i>Ghi chú: Nếu nhiều loại tổn thương (trong Mục 1, 2, 3 nêu trên) trên cùng một vị trí thì áp dụng tỷ lệ của loại tổn thương có tỷ lệ tổn thương cơ thể cao nhất</i>	
4. Các bệnh da để lại di chứng ảnh hưởng chức năng da, thẩm mỹ và các cơ quan liên quan	
4.1. Tổ đĩa lòng bàn tay, bàn chân	
4.1.1. Điều trị nhưng tái phát dưới 4 lần trong một năm	11 - 15
4.1.2. Điều trị nhưng tái phát bằng hoặc trên 3 lần trong một năm	16 - 20
4.1.3. Điều trị không kết quả	26 - 30
4.2. Bệnh phong	
4.2.1. Điều trị đủ liều đa hóa trị liệu, hết thời gian giám sát nhưng còn di chứng thì tỷ lệ được tính theo mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận	
4.2.2. Điều trị đủ liều đa hóa trị liệu, nhưng đang thời gian giám sát Nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận	11 - 15

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
4.2.3. Điều trị đủ liều đa hóa trị liệu, nhưng đang thời gian giám sát bị biến chứng (còn vi khuẩn và/hoặc tái phát, cơn phản ứng phong) Nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận	41 - 45
4.3. Lao da	
4.3.1. Điều trị kết quả tốt Tỷ lệ tổn thương được tính theo di chứng tổn thương của da ở Mục 1 hoặc Mục 2 hoặc Mục 3. Nếu có di chứng ảnh hưởng đến các cơ quan, bộ phận khác thì tỷ lệ tổn thương được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận	
4.3.2. Điều trị kết quả không tốt (Tổn thương không khỏi và/hoặc còn vi khuẩn và/hoặc tái phát) Nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận	31 - 35
4.4. Bệnh vẩy nến	
4.4.1. Tổn thương ít, khu trú dưới 10% diện tích cơ thể	
4.4.1.1. Điều trị duy trì tái phát dưới năm lần trong một năm	11 - 15
4.4.1.2. Điều trị duy trì tái phát trên bốn lần trong một năm	16 - 20
4.4.2. Tổn thương lan rộng vừa từ 10% đến dưới 50% diện tích cơ thể hoặc mảng lớn	
4.4.2.1. Điều trị duy trì tái phát dưới năm lần trong một năm	16 - 20
4.4.2.2. Điều trị duy trì tái phát trên bốn lần trong một năm	21 - 25
4.4.2.3. Điều trị không kết quả bệnh diễn biến liên tục	26 - 30
4.4.3. Tổn thương lan rộng bằng hoặc lớn hơn 50% diện tích cơ thể, vẩy nến thể khớp, vẩy nến thể mù, thể đỏ da toàn thân	
4.4.3.1. Điều trị duy trì tái phát dưới năm lần trong một năm hoặc nhỏ hơn hoặc bằng hai vị trí khớp hoặc vẩy nến thể mù khu trú	31 - 35
4.4.3.2. Điều trị duy trì tái phát trên năm lần trong một năm hoặc trên hai vị trí khớp hoặc vẩy nến thể mù toàn thân hoặc thể đỏ da toàn thân	36 - 40

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
4.4.3.3. Điều trị không kết quả bệnh diễn biến liên tục	41 - 45
<i>Ghi chú: Nếu có tổn thương tới các cơ quan, bộ phận liên quan thì cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của các cơ quan liên quan</i>	
4.5. Bệnh da do nấm	
4.5.1. Các bệnh nấm nông tùy theo mức độ tổn thương tỷ lệ tổn thương được áp dụng như Mục 1 hoặc Mục 2 hoặc Mục 3	
4.5.2. Các bệnh nấm sâu, nấm hệ thống Tùy theo mức độ tổn thương da áp dụng tỷ lệ tương ứng như Mục 1, Mục 2, Mục 3. Nếu có tổn thương các cơ quan liên quan thì cộng lùi với tỷ lệ tổn thương cơ quan đó	
4.6. Bệnh Bạch tạng Nếu có di chứng tổn thương ảnh hưởng tới cơ quan, bộ phận khác thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ tổn thương cơ quan, bộ phận đó	56 - 60
4.7. Dày sừng lòng bàn tay, bàn chân	
4.7.1. Điều trị nhưng tái phát dưới bốn lần trong một năm	11 - 15
4.7.2. Điều trị nhưng tái phát trên ba lần trong một năm	16 - 20
4.7.3. Điều trị không kết quả bệnh diễn biến liên tục	26 - 30
4.8. Các bệnh da khác	
4.8.1. Để lại di chứng tại da thì tỷ lệ tổn thương cơ thể được tính theo từng mức độ tổn thương của da tương ứng (Mục 1, Mục 2, Mục 3)	
4.8.2. Các bệnh da để lại di chứng tại da và ảnh hưởng tới các cơ quan liên quan thì tỷ lệ tổn thương cơ thể được tính theo từng mức độ tổn thương của da tương ứng (Mục 1, Mục 2, Mục 3) cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của các cơ quan liên quan (áp dụng theo các Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật tương ứng)	
4.9. Các bệnh tự miễn, hệ thống (áp dụng theo tiêu chuẩn Miễn dịch) <i>Nếu có tổn thương da thì tỷ lệ được cộng lùi theo Mục 1 hoặc Mục 2 hoặc Mục 3</i>	
5. Bệnh của tuyến bã	
5.1. Trứng cá thể thông thường Tùy theo mức độ tổn thương tỷ lệ áp dụng tính như Mục 1.3	

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
5.2. Trứng cá dạng sần đỏ, nang bọc, xơ xung quanh kèm theo quá phát lông, lõm Tùy theo mức độ sẹo tỷ lệ tổn thương áp dụng Mục 1.3 và Mục 2 (cộng lùi)	
5.3. Trứng cá dạng sần đỏ, nang bọc, xơ xung quanh kèm theo quá phát lông, lõm. Tùy theo mức độ sẹo tỷ lệ tổn thương áp dụng Mục 1.4 và Mục 2 (cộng lùi)	
5.4. Trứng cá đỏ thông thường	
5.4.1. Đỏ mặt không thường xuyên (Rocasea)	6 - 10
5.4.2. Đỏ mặt thường xuyên	
5.4.2.1. Có giãn mao mạch	11 - 15
5.4.2.2. Có giãn mao mạch và có sần	16 - 20
5.4.2.3. Có giãn mao mạch nhiều, phù cứng, có sần Nếu kèm theo biến dạng cơ quan vùng mặt, cổ ngực, liên bả, lưng gây chứng mũi sưng thì tỷ lệ được cộng lùi với mức độ biến dạng cơ quan (tổn thương da áp dụng Mục 2)	21 - 25
6. Các u da và mô dưới da	
6.1. Các u lành tính	
6.1.1. Chưa ảnh hưởng đến các cơ quan liên quan	
6.1.1.1. Số lượng dưới 10 hoặc tổng diện tích nhỏ hơn 10cm ²	6 - 10
6.1.1.2. Số lượng bằng hoặc lớn 10 hoặc tổng diện tích từ 10cm ² đến 100 cm ²	16 - 20
6.1.1.3. Các u có đường kính lớn hơn 10cm rải rác khắp cơ thể hoặc liên kết lại tạo thành khối lớn	21 - 25
6.1.2. Ảnh hưởng đến các cơ quan liên quan Tỷ lệ áp dụng Mục 6.1.1 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của các cơ quan liên quan tương ứng	
<i>Ghi chú: Nếu tổn thương ở mặt thì tỷ lệ được cộng thêm (cộng lùi) 10%</i>	
6.2. Các u tiền ung thư và ung thư da	
6.2.1. Các tiền ung thư da điều trị hiện tại ổn định	31 - 35
6.2.2. Các tiền ung thư da điều trị hiện tại không ổn định	36 - 40

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
6.2.3. Các ung thư da	
6.2.3.1. Điều trị hoặc đã phẫu thuật hiện tại ổn định	41 - 45
6.2.3.2. Đã phẫu thuật kết quả xấu hoặc không có chỉ định phẫu thuật	71
6.2.3.3. Đã di căn: Tùy tổn thương áp dụng tỷ lệ Mục 6.2.3.1 hoặc 6.2.3.2 cộng lùi tỷ lệ cơ quan bộ phận bị di căn	
7. Các bệnh về lông tóc	
7.1. Rụng tóc không sọc	
7.1.1. Tóc rụng lan tỏa làm cho tóc mỏng và thưa đi	16 - 20
7.1.2. Tóc rụng thành đám (nếu bị bị hói cũng được tính theo mục này)	
7.1.2.1. Số lượng nhỏ hơn 5 đám, đường kính dưới 5cm	6 - 10
7.1.2.2. Số lượng bằng hoặc lớn hơn 5 đám, đường kính bằng hoặc lớn hơn 5cm	11 - 15
7.1.2.3. Diện tích trên 50% da đầu tóc không mọc lại được phải mang tóc giả	26 - 30
7.1.2.4. Rụng tóc toàn bộ (Rụng tóc và rụng lông mày, lông mi, lông sinh dục, lông tay, lông chân)	46 - 50
7.2. Rụng tóc có sọc (kèm theo tổn thương da đầu)	
7.2.1. Rụng tóc lan tỏa nhỏ hơn hoặc bằng 50% diện tích da đầu hoặc rụng tóc thành từng đám đường kính dưới 5cm tóc thưa dễ gãy, đổi màu, sợi tóc biến dạng kèm theo dày sừng nang lông da đầu khô, xù xì thô ráp hoặc xơ, teo.	26 - 30
7.2.2. Rụng tóc lan tỏa trên 50% diện tích da đầu hoặc rụng tóc thành từng đám đường kính bằng hoặc lớn hơn 5cm da đầu khô xù xì thô ráp hoặc xơ, teo phải mang tóc giả Nếu kèm theo tổn thương ở vùng râu, lông sinh dục tùy theo mức được cộng lùi thêm 10% (Mục 7.2.1) hoặc 15% (Mục 7.2.2)	31 - 35
<i>Ghi chú: Nếu sọc rụng tóc do bệnh khác gây nên thì áp dụng tỷ lệ Mục 7.2 và cộng lùi với tỷ lệ di chứng tổn thương của các bệnh tương ứng</i>	
7.3. Rậm lông gây ảnh hưởng đến thẩm mỹ	

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
7.3.1. Diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	11 - 15
7.3.2. Diện tích từ 10% đến dưới 30% diện tích cơ thể	16 - 20
7.3.3. Diện tích từ 30% đến dưới 60% diện tích cơ thể	21 - 25
7.3.4. Diện tích từ 60% đến dưới 90% diện tích cơ thể	26 - 30
7.3.5. Diện tích từ 90% diện tích cơ thể trở lên (người sói)	31 - 35
Ghi chú:	
- Nếu tổn thương ở mặt được cộng thêm (cộng lùi) 10%.	
- Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam nữ thanh niên chưa lập gia đình... được cộng thêm (cộng lùi) 5 - 10%.	
- Nếu có tổn thương ở các cơ quan, bộ phận liên quan thì được cộng lùi với tỷ lệ tổn thương đó	
8. Bệnh về móng và các di chứng (tính cho một chi)	
8.1. Tổn thương móng tay hoặc móng chân của một chi để lại di chứng: đổi màu, sần sùi có vằn ngang dọc hoặc viêm quanh móng điều trị không kết quả hay tái phát	
8.1.1. Từ một đến ba móng	1 - 4
8.1.2. Từ bốn đến năm móng	6 - 10
8.2. Vết thương móng tay hoặc móng chân của một chi bị biến dạng móng hoặc cụt rụng	
8.2.1. Từ một đến ba móng	6 - 10
8.2.2. Từ bốn đến năm móng	11 - 15
9. Các bệnh lây truyền qua đường tình dục	
9.1. Bệnh lậu	
9.1.1. Điều trị kết quả tốt (khỏi hoàn toàn) nhưng còn di chứng Áp dụng tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận liên quan tương ứng	
9.1.2. Điều trị kết quả không tốt	
9.1.2.1. Còn biểu hiện viêm niệu đạo, viêm cổ tử cung, tiết dịch âm đạo, niệu đạo	21 - 25

Bệnh tật Da và mô dưới da	Tỷ lệ (%)
9.1.2.2. Có di chứng Áp dụng tỷ lệ như Mục 9.1.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ di chứng các bộ phận, cơ quan tương ứng	
9.2. Bệnh giang mai	
9.2.1. Điều trị kết quả không tốt nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với mức độ di chứng của các bộ phận, cơ quan tương ứng	21 - 25
9.2.2. Giang mai bẩm sinh Nếu có di chứng được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các bộ phận, cơ quan tương ứng	26 - 30
9.3. Sùi mào gà	
9.3.1. Điều trị kết quả tốt (không có di chứng và/hoặc không tái phát)	6 - 10
9.3.2. Điều trị kết quả không tốt (tái phát và/ hoặc tổn thương lan rộng) Nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ di chứng tổn thương của các cơ quan, bộ phận bị biến chứng	21 - 25
9.4. Các bệnh lây truyền qua đường tình dục khác: Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục, Bệnh Suy giảm miễn dịch mắc phải áp dụng theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh lý hệ Miễn dịch	
10. Các bệnh viêm mạc miệng	
Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật Răng, Hàm, Mặt	
10. Dị dạng, dị tật da và mô dưới da	
10.1. Dị dạng, dị tật Da và mô dưới da nếu tương tự như các tổn thương Da và mô dưới da đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng	
10.2. Dị dạng, dị tật da và mô dưới da khác	
10.2.1. Chưa gây tổn thương chức năng	0 - 5
10.2.2. Gây tổn thương chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 10.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
10.2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra	
10.2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 10.2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng	

12. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật cơ quan thị giác

Bệnh, tật cơ quan thị giác	Tỷ lệ (%)
1. Tổn thương thực thể ở một mắt ảnh hưởng đến thị lực	
1.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
1.2. Mù một mắt, nếu chưa khoét bỏ nhãn cầu	41
1.3. Khoét bỏ nhãn cầu, lắp được mắt giả	51
1.4. Đã khoét bỏ một nhãn cầu, không lắp được mắt giả (do biến dạng mi, cận cùng độ, vỡ thành xương hốc mắt), ảnh hưởng thâm mỹ	55
2. Tổn thương thực thể ở hai mắt ảnh hưởng đến thị lực	
2.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
2.2. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu, một mắt mất chức năng	
2.2.1. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (không lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng	88 - 89
2.2.2. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng	87
2.3. Mất chức năng hai mắt (thị lực từ sáng tối âm tính đến đếm ngón tay $\leq 3,0m$)	81 - 85
2.4. Mù tuyệt đối hai mắt (thị lực sáng tối âm tính)	87
2.5. Khoét bỏ hai nhãn cầu lắp được mắt giả	91
2.6. Khoét bỏ hai nhãn cầu không lắp được mắt giả	95
3. Ám điểm trung tâm	
3.1. Ám điểm ở một bên mắt	21 - 25
3.2. Ám điểm ở cả hai mắt	41 - 45
4. Song thị	
4.1. Song thị ở một mắt	11 - 15
4.2. Song thị cả hai mắt	21 - 25

Bệnh, tật cơ quan thị giác	Tỷ lệ (%)
5. Bệnh lý sắc giác	
5.1. Dị thường sắc giác bẩm sinh	11 - 15
5.2. Rối loạn sắc giác mắc phải	16 - 20
6. Tổn thương võng mạc vùng võng mạc trung tâm	
Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
7. Tổn hại dịch kính	
7.1. Vẫn đục dịch kính	
7.2. Tổ chức hóa dịch kính	
Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 5% - 10% do nguy cơ ảnh hưởng kích thích viêm lâu dài	
8. Đục nhân mắt do các nguyên nhân	
8.1. Chưa mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 10%	
8.2. Đã mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể vì giảm thị lực do tổn thương cơ quan thị giác và được cộng lùi 10% vì mất điều tiết sau mổ nhưng không được quá 41% một mắt	
9. Sẹo giác mạc do các nguyên nhân	
Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10%	
10. Bệnh lý thị giác hai mắt	
10.1. Không có đồng thị	21 - 25
10.2. Không có hợp thị	31 - 35
10.3. Không có phù thị	36 - 40
11. Mù do bệnh lý thần kinh (mù não, teo thần kinh thị): Áp dụng Mục 1 hoặc 2 trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật cơ quan thị giác	

09497705

Bệnh, tật cơ quan thị giác	Tỷ lệ (%)
12. Thị trường thu hẹp (do tổn thương não vùng chẩm)	
12.1. Thị trường còn khoảng 30° xung quanh điểm cố định	
12.1.1. Thị trường thu hẹp ở một bên mắt	6 - 10
12.1.2. Thị trường thu hẹp cả hai bên mắt	21 - 25
12.2. Thị trường còn khoảng 10° xung quanh điểm cố định	
12.2.1. Ở một bên mắt	21 - 25
12.2.2. Ở cả hai mắt	61 - 65
13. Bán manh (do tổn thương ở giao thoa thị giác)	
13.1. Bán manh kèm theo mất thị lực trung tâm một bên hay cả hai bên: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật cơ quan thị giác nhưng tối đa không quá 81%	
13.2. Bán manh còn thị lực trung tâm	
13.2.1. Bán manh góc 1/4 trên	11 - 15
13.2.2. Bán manh góc 1/4 dưới	21 - 25
13.2.3. Bán manh ngang trên	11 - 15
13.2.4. Bán manh ngang dưới	36 - 40
13.2.5. Bán manh cùng bên (phải hoặc trái)	26 - 30
13.2.6. Bán manh khác bên	
13.2.6.1. Phía mũi	21 - 25
13.2.6.2. Phía hai thái dương	61 - 65
14. Các rối loạn vận động của mi mắt	
14.1. Sụp mi	
14.1.1. Độ 1: Sụp mi che giác mạc > 2mm: Căn cứ thị lực, tỷ lệ tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
14.1.2. Độ 2: Sụp mi che giác mạc đến trên đồng tử: Căn cứ thị lực, tỷ lệ tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ	

Bệnh, tật cơ quan thị giác	Tỷ lệ (%)
14.1.3. Độ 3: Sụp mi che giác mạc qua bờ đồng tử phía dưới: Căn cứ thị lực, tỷ lệ tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
14.2. Hở mi: Căn cứ vào thị lực, Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ hoặc khô mắt	
15. Liệt điều tiết và liệt cơ cơ đồng tử	
15.1. Một bên mắt	11 - 15
15.2. Cả hai mắt	21 - 25
16. Rung giật nhãn cầu	
16.1. Rung giật ở một mắt	6 - 10
16.2. Rung giật cả hai mắt	11 - 15
Nếu giảm thị lực tỷ lệ được cộng lùi tỷ lệ giảm thị lực tương ứng	
17. Liệt một hay nhiều dây thần kinh vận động nhãn cầu (dây số III - nhánh vận động nhãn cầu; số IV; số VI): Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
18. Tổn thương nhánh 1 dây thần kinh số V (V₁)	
Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
19. Các dị tật bẩm sinh, thoái hóa và loạn dưỡng (giác mạc, kết mạc)	
Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác. Nếu có ảnh hưởng thẩm mỹ cộng lùi với 5% - 10% nhưng tỷ lệ % tổn thương cơ thể do tổn thương một mắt không quá 41%	
20. Khối u (của mi, hệ thống lệ, kết mạc và giác mạc)	
20.1. Khối u lành tính	
Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ thể và cộng lùi 5% đến 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
20.2. Khối u ác tính	

09497705

Bệnh, tật cơ quan thị giác	Tỷ lệ (%)
<p>20.2.1. Chưa phẫu thuật</p> <p>Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi từ 5% đến 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ</p>	
<p>20.2.2. Đã được phẫu thuật</p> <p>Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi từ 5% đến 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ</p>	
<p>20.2.3. Không có chỉ định phẫu thuật</p> <p>Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, tối đa không quá 61% và cộng lùi các tổn thương do di căn ngoài mắt nếu có</p>	
21. Lác mắt	
<p>21.1. Không có chỉ định mổ hoặc chưa mổ</p> <p>Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi từ 5% đến 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ, xếp tỷ lệ tạm thời</p>	
21.2. Có chỉ định mổ	
<p>Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% nếu còn ảnh hưởng thẩm mỹ</p>	
22. Di chứng bệnh mắt hột	
<p>Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi từ 5% đến 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ (nếu có)</p>	
23. Bệnh kết mạc và bờ mi mãn tính	1 - 3
24. Bệnh lệ đạo	
24.1. Tắc (đã hoặc chưa phẫu thuật)	6 - 10
24.2. Rò lệ đạo	
24.2.1. Đã phẫu thuật kết quả tốt	6 - 10
24.2.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt hoặc chưa phẫu thuật	11 - 15

Bệnh, tật cơ quan thị giác	Tỷ lệ (%)
25. Dị dạng, dị tật cơ quan thị giác	
25.1. Dị dạng, dị tật cơ quan thị giác nếu tương tự như các tổn thương cơ quan thị giác đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng	0 - 5
25.2. Dị dạng, dị tật cơ quan thị giác khác	
25.2.1. Chưa gây tổn thương chức năng	0 - 5
25.2.2. Gây tổn thương chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 25.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
25.2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra	
25.2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 25.2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng	

(Xem tiếp Công báo số 701 + 702)

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
BỘ Y TẾ - BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH
ngày 27 tháng 9 năm 2013 quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể
do thương tích, bệnh, tật và bệnh nghề nghiệp

Bảng 2

BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH, TẬT
(Kèm theo Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH
ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

(Tiếp theo Công báo số 699 + 700)

BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO GIẢM THỊ LỰC
VÌ TỔN THƯƠNG CƠ QUAN THỊ GIÁC

- Giao điểm của 2 trục tung - trục hoành là tỷ lệ % tổn thương cơ thể chung của hai mắt do giảm thị lực (thị lực sau khi đã được chỉnh kính, các mức độ từ giảm rất nhẹ đến mù tuyệt đối).

- Thị lực của mỗi mắt được biểu diễn trên 1 trục (trục tung hoặc trục hoành) phân ra các độ 8/10 - 10/10 (bình thường), 7/10 - 6/10 (giảm rất nhẹ), 5/10, 4/10 ... đến sáng/tối âm tính.

- Thị lực đếm ngón tay từ 3 mét trở xuống được coi là mù.

Thị lực	10/10 8/10	7/10 6/10	5/10	4/10	3/10	2/10	1/10	1/20	Dưới 1/20	Sáng Tối (-)
10/10 8/10	0	5	8	11	14	17	21	25	31	41
7/10 6/10	5	8	11	14	17	21	25	31	35	45
5/10	8	11	14	17	21	25	31	35	41	51
4/10	11	14	17	21	25	31	35	41	45	55
3/10	14	17	21	25	31	35	41	45	51	61
2/10	17	21	25	31	35	41	45	51	55	65
1/10	21	25	31	35	41	45	51	55	61	71
1/20	25	31	35	41	45	51	55	61	71	81
Dưới 1/20	31	35	41	45	51	55	61	71	81	85
Sáng Tối (-)	41	45	51	55	61	65	71	81	85	87

13. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật Răng - Hàm - Mặt

Bệnh, tật hệ Răng - Hàm - Mặt	Tỷ lệ (%)
1. Răng	
1.1. Răng số 8 mọc lệch, mọc ngầm hoặc mọc thẳng có lợi trùm	
1.1.1. Chưa có biến chứng	1 - 3
1.1.2. Đã có biến chứng tại chỗ (viêm nhiễm, sâu cổ răng 7...)	6 - 10
1.2. Răng sâu ngà sâu; Mòn cổ răng; Mòn mặt nhai; Thiếu sản men răng (chưa hoặc đã điều trị)	
1.2.1. Từ 5 đến 10 răng	3 - 5
1.2.2. Từ 11 đến 20 răng	6 - 10
1.2.3. Trên 20 răng	11 - 15
1.3. Mất răng	
1.3.1. Mất mỗi răng cửa, răng nanh (số 1, 2, 3)	1,50
1.3.2. Mất mỗi răng hàm nhỏ (số 4, 5)	1,25
1.3.3. Mất mỗi răng hàm lớn số 7	1,50
1.3.4. Mất mỗi răng hàm lớn số 6	2
1.3.5. Mất toàn bộ răng hai hàm	31
1.3.6. Mất toàn bộ 1 hàm hoặc mất từ 20 răng trở lên ở cả 2 hàm	21 - 25
1.3.7. Mất từ 8 đến 19 răng ở cả 2 hàm	15 - 18
1.3.8. Mất dưới 8 răng ở cả hai hàm thì tính tỷ lệ theo Mục 1.3.1 đến 1.3.4	
<p><i>Ghi chú: Răng viêm tủy, hoại tử tủy chưa điều trị hoặc có biến chứng viêm quanh cuống răng gây mất khả năng nhai; Răng bị gãy, vỡ hoàn toàn thân răng; răng lung lay nhiều (độ 3, độ 4), không còn tác dụng nhai, có chỉ định nhổ thì coi như mất răng: Áp dụng tỷ lệ theo Mục 1.3</i></p> <p><i>Mất một răng thì răng đối xứng không còn tác dụng nữa nên tỷ lệ được nhân đôi (nếu không lắp răng giả).</i></p> <p><i>Trường hợp đã lắp răng giả thì tính bằng 50% của tỷ lệ mất mỗi răng</i></p>	
2. Bệnh quanh răng	
2.1. Viêm lợi	
2.1.1. Viêm lợi mạn tính toàn bộ một hàm hoặc có từ 12 răng trở xuống bị viêm lợi mạn tính ở cả hai hàm	3 - 5

09497705

Bệnh, tật hệ Răng - Hàm - Mặt	Tỷ lệ (%)
2.1.2. Viêm lợi mạn tính toàn bộ hai hàm hoặc có trên 12 răng bị viêm lợi mạn tính ở cả hai hàm	6 - 10
2.2. Viêm quanh răng	
2.2.1. Viêm quanh răng thời kỳ đầu toàn bộ một hàm hoặc có từ 12 răng bị viêm quanh răng ở cả hai hàm, túi lợi sâu ≤ 3 mm	6 - 10
2.2.2. Viêm quanh răng thời kỳ đầu toàn bộ hai hàm hoặc có trên 12 răng bị viêm quanh răng ở cả hai hàm, túi lợi sâu ≤ 3 mm	11 - 15
2.2.3. Viêm quanh răng nặng toàn bộ một hàm hoặc có từ 12 răng trở xuống bị viêm quanh răng nặng ở cả hai hàm, túi lợi sâu ≥ 4 mm	16 - 20
2.2.4. Viêm quanh răng nặng toàn bộ hai hàm hoặc có trên 12 răng bị viêm quanh răng nặng ở cả hai hàm, túi lợi sâu ≥ 4 mm	21 - 25
2.3. Viêm quanh răng có biến chứng mất răng:	
2.3.1. Mất dưới 19 răng: Cộng lùi tỷ lệ viêm quanh răng với tỷ lệ mất răng (Mục 1.3.1 đến 1.3.4 và 1.3.7)	
2.3.2. Mất từ 20 răng trở lên: áp dụng tỷ lệ mất răng Mục 1.3.5 và 1.3.6	
3. Bệnh lý khớp Thái dương - Hàm	
3.1. Viêm khớp Thái dương - Hàm mạn tính; Thoái hóa khớp Thái dương - Hàm (một hoặc cả hai bên) hoặc trật khớp hàm hay tái phát	16 - 20
3.2. Viêm khớp Thái dương - Hàm mạn tính; Thoái hóa khớp Thái dương - Hàm (một hoặc cả hai bên) gây dính khớp, hạn chế há miệng	
3.2.1. Từ 1,5 cm đến 3cm	21 - 25
3.2.2. Dưới 1,5cm	36 - 40
4. Sai khớp cắn	
4.1. Khớp cắn loại I (răng chen chúc lộn xộn)	1 - 3
4.2. Khớp cắn Angle II	6 - 10
4.3. Khớp cắn Angle III	11 - 15
4.4. Khớp cắn chéo	6 - 10
4.5. Khớp cắn hở (ở vùng răng cửa) răng cắn sâu	11 - 15
5. Dị tật bẩm sinh vùng hàm mặt	
5.1. Khe hở môi đơn thuần	
5.1.1. Khe hở môi không toàn bộ một bên	11 - 15

Bệnh, tật hệ Răng - Hàm - Mặt	Tỷ lệ (%)
5.1.2. Khe hở môi không toàn bộ hai bên	16 - 20
5.2. Khe hở môi toàn bộ	
5.2.1. Khe hở môi toàn bộ một bên	16 - 20
5.2.2. Khe hở môi toàn bộ hai bên	26 - 30
5.3. Khe hở vòm miệng đơn thuần	
5.3.1. Khe hở lưỡi gà	11 - 15
5.3.2. Khe hở lưỡi gà - vòm miệng mềm	26 - 30
5.3.3. Khe hở lưỡi gà - vòm miệng mềm - vòm miệng cứng tới lỗ răng cửa trước	31 - 35
5.4. Khe hở môi kết hợp với khe hở vòm miệng	
5.4.1. Một bên	41 - 45
5.4.2. Hai bên	51 - 55
5.5. Khe hở mặt hiểm (Khe hở chéo mặt; Khe hở ngang mặt)	41 - 45
5.6. Các biến dạng mặt trong quá trình phát triển (Teo nửa mặt dần dần; Quá phát nửa mặt)	46 - 50
5.7. Dị tật bẩm sinh vùng hàm mặt đã phẫu thuật không ảnh hưởng đến chức năng phát âm, hô hấp, ăn nhai, chỉ ảnh hưởng thẩm mỹ	11 - 15
5.8. Dị tật bẩm sinh vùng hàm mặt đã phẫu thuật có ảnh hưởng đến chức năng phát âm, hô hấp, ăn nhai và thẩm mỹ	31 - 35
5.9. Dị dạng lưỡi (Lưỡi sẻ đôi ở đầu lưỡi; Dính lưỡi vào sàn miệng; Tật lưỡi to hoặc phì đại lưỡi...)	
5.9.1. Chưa ảnh hưởng chức năng lưỡi (phát âm, nuốt, hô hấp...)	6 - 10
5.9.2. Có ảnh hưởng chức năng lưỡi	21 - 25
6. Ung thư vùng miệng - hàm mặt	
6.1. Chưa di căn	61
6.2. Đã di căn	81
7. Nang và u lành tính vùng miệng - hàm mặt	
7.1. U hoặc nang chưa làm biến dạng xương vùng hàm mặt nhưng có ảnh hưởng thẩm mỹ (u máu, u sắc tố...): Áp dụng tỷ lệ tổn thương mục tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật da và mô dưới da	

Bệnh, tật hệ Răng - Hàm - Mặt	Tỷ lệ (%)
7.2. U hoặc nang làm biến dạng xương hàm trên hoặc dưới; ảnh hưởng thẩm mỹ; sai lệch khớp cắn, ảnh hưởng ăn nhai...	21 - 25
7.3. U hoặc nang làm biến dạng cả xương hàm trên và dưới; ảnh hưởng thẩm mỹ; sai lệch khớp cắn, ảnh hưởng ăn nhai...	31 - 35
7.4. Sau điều trị phẫu thuật u, nang xương hàm trên hoặc xương hàm dưới	6 - 10
7.4.1. Kết quả tốt, ảnh hưởng ít tới chức năng hoặc thẩm mỹ	6 - 10
7.4.2. Ảnh hưởng thẩm mỹ	11 - 15
7.4.3. Kết quả không tốt, can xấu, di lệch khớp cắn	21 - 25
7.4.4. Kết quả không tốt, can xấu, viêm xương, di lệch khớp cắn, ảnh hưởng thẩm mỹ...	26 - 30
7.5. Khuyết một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	31 - 35
7.6. Khuyết một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	
7.6.1. Cùng bên	41 - 45
7.6.2. Khác bên	51 - 55
7.6.3. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc xương hàm dưới	61
<i>Ghi chú: Trong trường hợp phẫu thuật phải ghép xương, ghép mô, da, cơ... tự thân thì tỷ lệ được cộng thêm (cộng lùi) với tỷ lệ của phần xương, mô... đã lấy</i>	
8. Các bệnh ở lưỡi (phải phẫu thuật)	
8.1. Mất một phần nhỏ đầu lưỡi, có ảnh hưởng đến ăn, nói	11 - 15
8.2. Cắt cụt 1/2 đến 2/3 lưỡi	31 - 35
8.3. Cắt cụt (mất) 3/4 lưỡi, kể từ đường gai chữ V trở ra (còn gốc lưỡi)	51 - 55
<i>Ghi chú: Nếu liệt lưỡi do tổn thương thần kinh áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh</i>	
9. Tổn thương hệ thống tuyến nước bọt	
9.1. Gây tăng tiết nước bọt	3 - 5
9.2. Chưa gây khô miệng hoặc tắc ống tuyến nước bọt	6 - 10
9.3. Gây hậu quả khô miệng	21 - 25

Bệnh, tật hệ Răng - Hàm - Mặt	Tỷ lệ (%)
10. Phần mềm, sẹo	
10.1. Khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, tổn thương môi, má nhưng chưa được phẫu thuật tạo hình làm trở ngại đến ăn, uống, nói	51 - 55
10.1.1. Kết quả sau phẫu thuật tốt, nhưng có ảnh hưởng nhiều đến thẩm mỹ	26 - 30
10.1.2. Kết quả sau phẫu thuật chưa tốt, còn ảnh hưởng nhiều đến thẩm mỹ và chức năng	31 - 35
11. Viêm loét ở niêm mạc miệng	
11.1. Nếu là triệu chứng biểu hiện tại miệng do các bệnh, tật không thuộc Răng Hàm Mặt gây ra áp dụng tỷ lệ theo bệnh, tật là nguyên nhân gây viêm loét niêm mạc miệng	
11.2. Viêm loét niêm mạc miệng: ecpet; áp - tơ... hay tái phát, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống	1 - 3
<i>Ghi chú: Các tổn thương da và phần mềm khác áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật Da và mô dưới da</i>	
12. Dị dạng, dị tật Răng Hàm mặt	
12.1. Dị dạng dị tật Răng Hàm Mặt tương tự như các tổn thương Răng Hàm Mặt đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng	
12.2. Dị dạng dị tật Răng Hàm mặt khác	
12.2.1. Chưa gây tổn thương chức năng	0 - 5
12.2.2. Gây tổn thương chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 12.2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng	
12.2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra	
12.2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 12.2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng	

14. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật Tai - Mũi - Họng

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
1. Nghe kém	
1.1. Nghe kém hai tai	

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
1.1.1. Nghe kém nhẹ hai tai	6 - 10
1.1.2. Nghe kém nhẹ một tai, trung bình một tai	16 - 20
1.1.3. Nghe kém nhẹ một tai, nặng một tai	21 - 25
1.1.4. Nghe kém nhẹ một tai, quá nặng một tai	26 - 30
1.1.5. Nghe kém trung bình hai tai	
1.1.5.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 36% đến 45%)	21 - 25
1.1.5.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 46% đến 55%)	26 - 30
1.1.6. Nghe kém trung bình một tai, nghe kém nặng một tai	31 - 35
1.1.7. Nghe kém trung bình một tai, nghe kém rất nặng một tai	36 - 40
1.1.8. Nghe kém nặng hai tai	
1.1.8.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 56% đến 65%)	41 - 45
1.1.8.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 66% đến 75%)	46 - 50
1.1.9. Nghe kém nặng một tai, nghe quá nặng một tai	51 - 55
1.1.10. Nghe kém quá nặng hai tai	
1.1.10.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 76% đến 95%)	61 - 65
1.1.10.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực 100%)	71
1.2. Nghe kém một tai	
1.2.1. Nghe kém nhẹ	3
1.2.2. Nghe kém trung bình	9
1.2.3. Nghe kém nặng	11 - 15
1.2.4. Nghe kém quá nặng	16 - 20
2. Bệnh tai ngoài	
2.1. Lòi xương không ảnh hưởng đến chức năng một hoặc hai tai	1 - 3
2.2. Lòi xương ống tai ngoài một hoặc hai tai gây thuận lợi hình thành nút dáy tái phát	6 - 10
2.3. Lòi xương ống tai ngoài có kích thước lớn ảnh hưởng đến chức năng nghe: Áp dụng tỷ lệ mất sức nghe dẫn truyền	
2.4. Dị dạng vành tai ảnh hưởng thẩm mỹ đơn thuần một tai	3 - 5
2.5. Dị dạng vành tai ảnh hưởng thẩm mỹ đơn thuần hai tai	6 - 10
2.6. Dị dạng hẹp ống tai ngoài: Áp dụng tỷ lệ nghe kém	

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
2.7. Dị dạng vành tai và ống tai ngoài ảnh hưởng thẩm mỹ và chức năng nghe: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.4 hoặc 2.5 cộng lùi tỷ lệ nghe kém	
2.8. Dò luân nhĩ gây áp - xe sẹo xấu hoặc dò tái phát sau mổ (một hoặc tai)	6 - 10
2.9. Viêm da ống tai khô hoặc viêm ống tai ngoài hoặc chàm một tai hay tái phát	3 - 5
2.10. Nấm ống tai ngoài hay tái phát áp dụng theo tỷ lệ mất sức nghe (tỷ lệ tạm thời)	
2.11. Cholesteatom ống tai ngoài	
2.11.1. Một bên	11 - 15
2.11.2. Hai bên Nếu có nghe kém thì được cộng lùi tỷ lệ nghe kém	21 - 25
2.12. Polyp ống tai ngoài	
2.12.1. Một bên	3 - 5
2.12.2. Hai bên Nếu có nghe kém thì được cộng lùi tỷ lệ nghe kém	6 - 10
3. Bệnh tai giữa	
3.1. Viêm màng nhĩ đơn thuần (không tổn thương các thành phần khác của tai giữa), viêm tai giữa mạn tính đã điều trị nội khoa ổn định chưa ảnh hưởng chức năng thính lực	6 - 10
3.2. Di chứng viêm tai giữa thanh dịch (túi co kéo, xẹp nhĩ, sẹo thủng màng nhĩ sau đặt ống thông khí...): Tính theo mức độ nghe kém; Giai đoạn cuối của viêm tai xẹp và túi co kéo tính theo viêm tai cholesteatome	
3.3. Viêm tai giữa	
3.3.1. Viêm tai giữa mạn tính nguy hiểm có cholesteatome: Áp dụng tỷ lệ theo mức độ nghe kém cộng lùi với 10% (nếu viêm một tai) hoặc 15% (nếu viêm hai tai)	
3.3.2. Viêm tai giữa có biến chứng tại các cơ quan khác (như viêm tắc tĩnh mạch bên, áp - xe não, liệt dây thần kinh số VII...): Áp dụng tỷ lệ theo mức độ nghe kém và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
3.4. Lao tai giữa: Áp dụng tỷ lệ nghe kém	

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
3.5. Xốp xơ tai: Áp dụng tỷ lệ nghe kém	
3.6. Dị tật bẩm sinh hệ thống dẫn truyền của tai giữa: Áp dụng tỷ lệ nghe kém	
3.7. U cuộn cánh	
3.7.1. Loại A - U cuộn nhĩ	41 - 45
3.7.2. Loại B - U cánh - nhĩ	56 - 60
3.7.3. Loại C - U cuộn cánh	
3.7.3.1. Loại C 1 - 2	61 - 65
3.7.3.2. Loại C 3 - 4	71 - 75
3.7.4. Loại D lan vào trong sọ	81 - 85
3.8. U vùng tai - xương thái dương	
3.8.1. U lành tính: Áp dụng tỷ lệ nghe kém và cộng lùi tổn thương tiền đình và tổn thương thần kinh (nếu có)	
3.8.2. U ác tính <i>Nếu có tổn thương tiền đình, thần kinh thì được cộng lùi với tổn thương đó</i>	61
3.8.3. Granulome <i>Nếu có tổn thương tiền đình, thần kinh thì được cộng lùi với tổn thương đó</i>	41
3.9. Các bệnh về tai giữa đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ nghe kém. - Nếu có Cholesteatom một tai được cộng lùi 10%, hoặc 15% nếu cholesteatom hai tai - Nếu can thiệp phẫu thuật có biến chứng thì được cộng lùi tỷ lệ biến chứng <i>Lưu ý: Trừ bệnh u cuộn cánh, u thần kinh số VIII, ung thư tai đã tính tỷ lệ theo giai đoạn, không tính theo hiệu quả điều trị</i>	
4. Tai trong	
4.1. Tất cả các trường hợp gây điếc tiếp nhận: Áp dụng tỷ lệ mất sức nghe	
4.2. Viêm mê nhĩ hoặc bệnh sưng nước mê nhĩ (bệnh meniere): Áp dụng tỷ lệ mất sức nghe và cộng lùi với mức độ rối loạn thăng bằng	

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
4.3. Rối loạn thăng bằng (hội chứng tiền đình): Áp dụng tỷ lệ Hội chứng tiền đình trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
4.4. U dây thần kinh số VIII: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
5. Liệt dây thần kinh số VII ngoại biên Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh	
6. Bệnh mũi, xoang	
6.1. Viêm mũi đơn thuần chưa quá phát hoặc thoái hóa	1 - 3
6.2. Viêm mũi có quá phát chưa có thoái hóa	
6.2.1. Còn đáp ứng với thuốc co mạch	6 - 10
6.2.2. Lập đường thở, đáp ứng kém với thuốc co mạch	11 - 15
6.2.3. Lập đường thở, không đáp ứng với thuốc co mạch	16 - 20
6.3. Viêm mũi có thoái hóa	
6.3.1. Cuốn dưới thoái hóa, đáp ứng kém với thuốc co mạch	11 - 15
6.3.2. Cuốn dưới thoái hóa nhiều, không đáp ứng với thuốc co mạch tại chỗ	16 - 20
6.4. Bệnh lý vách ngăn	
6.4.1. Dị hình vách ngăn	
6.4.1.1. Không ảnh hưởng tới chức năng thở, ngửi	1 - 3
6.4.1.2. Ảnh hưởng chức năng thở, ngửi	11 - 15
6.4.1.3. Ảnh hưởng chức năng thở, ngửi	16 - 20
6.4.2. Thủng vách ngăn	11 - 15
6.5. Bệnh lý da ở mũi: viêm tuyến nang lông, giãn mao mạch đầu mũi...: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật Da và mô dưới da	
6.6. Trĩ mũi (Ozen) - viêm mũi teo	
6.6.1. Một bên	16 - 20
6.6.2. Hai bên	31 - 35
6.7. Tổn thương ở mũi do lao gây sẹo hẹp lỗ mũi, ảnh hưởng tới chức năng thở	16 - 20

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
6.8. Giang mai mũi	
6.8.1. Tồn thương xương, biến dạng mũi	
6.8.1.1. Mũi “yên ngựa”: Sập 1/3 trên và 1/3 giữa của sống mũi do tồn thương phần xương vách ngăn mũi	11 - 15
6.8.1.2. Mũi “ống nhòm” do sẹo tạo thành ở rìa hổ lê của mũi	11 - 15
6.8.1.3. Mũi “vẹt” do hủy hoại phần sụn của vách ngăn và vùng da của nó nhưng xương sống mũi vẫn còn	11 - 15
6.8.1.4. Mũi “chó bulôđô” do phần trước vách ngăn mũi và các sụn nhỏ ở mũi bị phá hủy, toàn bộ mũi ngoài (cánh và đỉnh mũi) lõm sâu vào trong hốc mũi	16 - 20
6.8.2. Tồn thương niêm mạc, xương cuốn mũi, tồn thương tổ chức cương của cuốn dưới áp dụng tỷ lệ như viêm mũi teo	
6.9. Viêm đơn xoang	
6.9.1. Một bên	6 - 10
6.9.2. Hai bên	11 - 15
6.10. Viêm đa xoang	
6.10.1. Một bên	16 - 20
6.10.2. Hai bên	26 - 30
6.11. Viêm mũi xoang do nấm	
6.11.1. Một bên	21 - 25
6.11.2. Hai bên	31 - 35
6.12. Viêm xoang có biến chứng sang cơ quan khác (mắt...) cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
7. Khối u vùng mũi - xoang	
7.1. U lành tính	
7.1.1. Polype mũi - xoang (ảnh hưởng tới chức năng thở)	
7.1.1.1. Một bên độ 1, 2	11 - 15
7.1.1.2. Một bên độ 3	16 - 20
7.1.1.3. Một bên độ 4	21 - 25
7.1.1.4. Hai bên: cộng lùi tỷ lệ tương ứng với độ của polyp từng bên	

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
7.1.2. Papilom mũi (ảnh hưởng tới chức năng thở, chỉ gặp ở một bên)	
7.1.2.1. Nhẹ: u còn nhỏ, gây ngạt mũi nhẹ	16 - 20
7.1.2.2. Vừa: u sần sùi, ngạt mũi tăng lên, dễ chảy máu	21 - 25
7.1.2.3. Nặng: u sần sùi, bịt tắc một bên mũi, dễ chảy máu	31 - 35
7.1.3. U xơ vòm mũi họng (gây ngạt, tắc mũi)	
7.1.3.1. Nhẹ: ngạt mũi nhẹ một bên	16 - 20
7.1.3.2. Vừa: ngạt mũi tăng lên, soi mũi thấy u nhẵn, chiếm một phần phía sau hoặc sàn mũi	21 - 25
7.1.3.3. Nặng: ngạt mũi cả hai bên, nói giọng mũi kín, khám mũi sau thấy u che lấp cả hai lỗ mũi sau	26 - 30
7.1.3.4. Rất nặng u xơ phát triển vào các tổ chức xung quanh: sập hàm ếch, hở chân bướm hàm, ổ mắt, nền sọ (Cộng lùi với tình trạng thiếu máu đi kèm do xuất huyết)	36 - 40
7.1.4. U xương mũi xoang	
7.1.4.1. U xương khu trú trong xoang chưa có triệu chứng	11 - 15
7.1.4.2. U xương khu trú trong xoang gây ngạt mũi, niêm mạc thối	21 - 25
7.1.4.3. U xương gây biến dạng mặt và đẩy dòn các tổ chức xung quanh	36 - 40
7.1.5. U lành tính mũi xoang khác (u nhày...)	
7.1.5.1. U lành tính khu trú ở mũi chưa ảnh hưởng đến chức năng ngửi, thở...	6 - 10
7.1.5.2. U lành tính khu trú xoang chưa ảnh hưởng đến chức năng	11 - 15
7.1.5.3. U lành tính khu trú mũi ảnh hưởng đến chức năng ngửi, thở	16 - 20
7.1.6. Granuloma hàm mắt	51 - 55
7.2. U ác tính	
7.2.1. U ác tính vòm mũi họng	
7.2.1.1. Giai đoạn 1	51 - 55
7.2.1.2. Giai đoạn 2	61 - 65
7.2.1.3. Giai đoạn 3	71 - 75
7.2.1.4. Giai đoạn 4	81
7.2.2. U ác tính mũi xoang	

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
7.2.2.1. Giai đoạn 1	51 - 55
7.2.2.2. Giai đoạn 2	61 - 65
7.2.2.3. Giai đoạn 3	71 - 75
7.2.2.4. Giai đoạn 4	81
8. Rối loạn khứu giác	
8.1. Rối loạn khứu giác	
8.1.1. Một bên	6 - 10
8.1.2. Hai bên	16 - 20
8.2. Mất khứu giác hoàn toàn	
8.2.1. Một bên	11 - 15
8.2.2. Hai bên	
<i>Ghi chú: Cộng thêm (cộng lùi) từ 5 đến 10% đối với những nghề đặc biệt sử dụng khứu giác như: sản xuất nước hoa, hương liệu, nấu ăn...</i>	21 - 25
9. Bệnh tật mũi, xoang đã được phẫu thuật	
9.1. Phẫu thuật có kết quả tốt không ảnh hưởng đến chức năng và thẩm mỹ Trường hợp trước phẫu thuật, bệnh chỉ có tỷ lệ $\leq 10\%$ thì không cho tỷ lệ nếu sau phẫu thuật bệnh khỏi hoàn toàn	6 - 10
9.2. Phẫu thuật kết quả chưa tốt ảnh hưởng đến thẩm mỹ	
9.2.1. Sẹo vùng mặt dính xấu: Áp dụng tỷ lệ ở mục 9.1 cộng lùi với tỷ lệ tổn thương da	
9.2.2. Phái phẫu thuật tạo hình gây biến dạng mặt	21 - 25
9.3. Phẫu thuật kết quả chưa tốt ảnh hưởng đến chức năng	
9.3.1. Bệnh vẫn không khỏi: Áp dụng tỷ lệ bệnh như chưa phẫu thuật	
9.3.2. Hội chứng mũi rỗng (empty nose): do cắt một phần hoặc gần hoàn toàn một hoặc nhiều cuốn mũi gây ra ảnh hưởng đến chức năng thở, ngửi, gây khô mũi ...	26 - 30
9.3.3. Phẫu thuật mũi - xoang gây di chứng ở các cơ quan khác thì cộng lùi tỷ lệ di chứng các cơ quan đó	

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
10. Di chứng do bệnh về họng, thanh quản ảnh hưởng các chức năng phát âm, nuốt, thở	
10.1. Khó nuốt do bệnh tích ở họng ảnh hưởng	
10.1.1. Khó nuốt nhẹ (<i>khó nuốt chất đặc</i>)	11 - 15
10.1.2. Khó nuốt chất lỏng	26 - 30
10.1.3. Ăn qua ống thông (sonde) hoặc phải mở thông dạ dày do không ăn được qua đường họng	71 - 75
10.2. Rối loạn tiếng nói do bệnh tích của thanh quản - họng hoặc các cơ vùng cổ	
10.2.1. Nói khó	
10.2.1.1. Mức độ nhẹ (<i>câu ngắn</i>)	16 - 20
10.2.1.2. Mức độ vừa (<i>từng tiếng</i>)	26 - 30
10.2.1.3. Mức độ nặng (<i>không rõ tiếng</i>)	41 - 45
10.2.2. Không nói được phải giao tiếp bằng chữ viết, hình	61
10.2.3. Rối loạn phát âm (do bệnh tích nội thanh quản - dây thanh)	
10.2.3.1. Nói khàn tiếng	11 - 15
10.2.3.2. Giọng đôi	16 - 20
10.2.3.3. Nói giọng mũi (mũi kín- mũi hở)	16 - 20
10.2.3.4. Nói không rõ tiếng	21 - 25
10.2.3.5. Mất tiếng	41 - 45
<i>Tỷ lệ được cộng lùi thêm 10% đối với những nghề hoạt động giao tiếp hàng ngày chủ yếu bằng tiếng nói (ca sĩ, diễn viên, phát thanh viên, giáo viên, nhạc công bộ hơi...)</i>	
10.3. Hội chứng ngưng thở do các nguyên nhân thuộc tai mũi họng	11 - 15
10.4. Rối loạn hô hấp do nguyên nhân ở thanh quản gây nên	
10.4.1. Khó thở nhẹ (<i>chỉ xuất hiện khi hoạt động gắng sức đặc biệt</i>)	21 - 25
10.4.2. Khó thở vừa (<i>khó thở xuất hiện khi hơi gắng sức</i>)	41 - 45
10.4.3. Khó thở nặng (<i>khó thở thường xuyên, kể cả khi nghỉ ngơi</i>)	61 - 65
10.4.4. Phải mở khí quản vĩnh viễn (đã bao gồm biến chứng)	81
11. Bệnh, tật họng	
11.1. Viêm họng mạn tính	3 - 5

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
11.2. Bệnh của Amidan	
11.2.1. Viêm amidan mạn tính	
11.2.1.1. Chưa có chi định mổ	3 - 5
11.2.1.2. Có chi định mổ	6 - 10
11.2.2. Quá phát môm trâm amidan gây triệu chứng cơ năng như đau nhói, cảm giác vướng (<i>ăn uống bình thường</i>)	
11.2.2.1. Một bên	3 - 5
11.2.2.2. Hai bên	6 - 10
11.3. Viêm đặc hiệu ở họng, thanh quản do lao, nấm tỷ lệ áp dụng theo mức ảnh hưởng chức năng của họng: nuốt, thở, phát âm	
11.4. Di chứng tổn thương họng, thanh quản do giang mai	
11.4.1. Chưa gây ảnh hưởng các chức năng nuốt, phát âm, thở (sẹo vùng họng và thanh quản)	6 - 10
11.4.2. Gây ảnh hưởng đến các chức năng nuốt, phát âm, thở (thủng màng hầu, sẹo rúm họng và thanh quản) tính theo tỷ lệ tương ứng với mức ảnh hưởng các chức năng đó	
11.5. Nang và rò vùng cổ và mặt	
11.5.1. Nang bên cổ	11 - 15
11.5.2. Rò khe mang 4	11 - 15
11.5.3. Rò khe mang 1	16 - 20
11.5.4. Rò khe mang 2	16 - 20
11.5.5. Rò khe mang 3	21 - 25
11.6. Nang và rò giữa mặt cổ	
11.6.1. Rò rãnh mũi	11 - 15
11.6.2. U nang giáp móng (nang ống giáp lưỡi)	11 - 15
11.6.3. Rò ống giáp lưỡi thứ phát sau u nang giáp móng	16 - 20
11.6.4. Nếu nang và rò giữa mặt cổ đã phẫu thuật kết quả tốt tỷ lệ theo tổn thương bộ phận do phẫu thuật đó gây nên	
11.6.5. Nếu nang và rò giữa mặt cổ đã phẫu thuật có biến chứng thì cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
11.7. U lành tính vùng họng	

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
11.7.1. U lành tính chưa ảnh hưởng chức năng	6 - 10
11.7.2. U lành tính ảnh hưởng tới chức năng: Tỷ lệ tính theo ảnh hưởng chức năng (nuốt, thở, cảm giác...)	
11.7.3. U lành tính sau phẫu thuật	
11.7.3.1. Điều trị khỏi: Tỷ lệ tính theo tổn thương do phẫu thuật gây nên	
11.7.3.2. Không khỏi, tái phát: Áp dụng tỷ lệ Mục 11.7.3.1 và cộng lùi với tỷ lệ di chứng chức năng	
11.8. Ung thư Amidan, thành bên và thành sau họng	
11.8.1. Giai đoạn 1	51 - 55
11.8.2. Giai đoạn 2	61 - 65
11.8.3. Giai đoạn 3	71 - 75
11.8.4. Giai đoạn 4: Cộng lùi với các tổn thương di căn tại các cơ quan khác và toàn trạng	81
11.9. Ung thư hạ họng	
11.9.1. Giai đoạn 1	51 - 55
11.9.2. Giai đoạn 2	61 - 65
11.9.3. Giai đoạn 3	71 - 75
11.9.4. Giai đoạn 4: Cộng lùi với các tổn thương di căn tại các cơ quan khác và toàn trạng	81
12. Bệnh, tật thanh quản	
12.1. Bệnh tích ở thanh quản	
12.1.1. Viêm dây niêm mạc mạn tính, hạt xơ, polyp, u nang dây thanh	11 - 15
12.1.2. Liệt hoặc nhược cơ dây thanh một hoặc hai bên dây thanh (mức độ liệt nhẹ, gần hoàn toàn và hoàn toàn): Áp dụng tỷ lệ khó thở và phát âm	
12.1.3. Papilome thanh quản	36 - 40
12.1.4. Bạch sản dây thanh	46 - 50
12.2. Các khối u lành tính sụn thanh quản chưa ảnh hưởng tới chức năng thì cho tỷ lệ tương tự như u nang đáy lưỡi	6 - 10
12.3. Ung thư thanh quản	

Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
12.3.1. Giai đoạn 1	51 - 55
12.3.2. Giai đoạn 2	61 - 65
12.3.3. Giai đoạn 3	71 - 75
12.3.4. Giai đoạn 4: Cộng lùi với các tổn thương di căn tại các cơ quan khác và toàn trạng	81
12.4. Dị tật - dị dạng thanh quản: Tính theo tỷ lệ theo mức độ khó thở và phát âm	
12.5. Bệnh tật về họng - thanh quản không phải bệnh ác tính đã phẫu thuật	
12.5.1. Kết quả tốt không ảnh hưởng đến chức năng <i>Riêng trường hợp u lành tính dây thanh hoặc u lành tính vùng họng (u nang...) sau điều trị phẫu thuật bệnh khỏi hoàn toàn không tái phát thì không tính tỷ lệ</i>	6 - 10
12.5.2. Kết quả chưa tốt ảnh hưởng đến chức năng: - Bệnh chưa khỏi tính theo tỷ lệ của bệnh chưa phẫu thuật - Ảnh hưởng đến chức năng nào thì tính theo tỷ lệ tương ứng của từng chức năng: nuốt, phát âm, thở - Gây các di chứng ở các cơ quan khác do biến chứng sau phẫu thuật họng thanh quản thì cộng lùi tỷ lệ di chứng các cơ quan đó	
12.5.3. Kết quả chưa tốt ảnh hưởng đến thẩm mỹ áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật da và mô dưới da	
12.5.4. Kết quả chưa tốt ảnh hưởng cả thẩm mỹ và chức năng thì cộng lùi với tỷ lệ tương ứng với từng mức độ di chứng	

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Hồng Lĩnh

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ Y TẾ
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Viết Tiên

Bảng 3**BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH NGHỀ NGHIỆP***(Kèm theo Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH**ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)***1. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Benzen nghề nghiệp**

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Giảm Bạch cầu		1 năm
1.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
1.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25	
1.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35	
1.4. Mức độ 4 (rất nặng)	51 - 55	
2. Giảm dòng hồng cầu đơn thuần (thiếu máu)		1 năm
2.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
2.2. Mức độ 2 (vừa)	26 - 30	
2.3. Mức độ 3 (nặng)	41 - 45	
2.4. Mức độ 4 (rất nặng)	61 - 65	
3. Giảm Tiểu cầu		
3.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
3.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25	
3.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35	
3.4. Mức độ 4 (rất nặng)	41 - 45	
4. Suy tủy		2 năm
- Giảm một dòng tế bào máu: Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng tại các Mục 1, 2, 3. - Giảm từ hai dòng trở lên: Tỷ lệ được tính bằng tổng tỷ lệ các tổn thương tương ứng tại các Mục 1, 2, 3 (cộng lùi)		
5. Bệnh bạch cầu cấp (Lexemi)		10 năm
5.1. Điều trị đạt lui bệnh hoàn toàn	61	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
5.2. Điều trị không đạt lui bệnh hoàn toàn hoặc tái phát	71 - 73	
5.3. Không đáp ứng điều trị	91	
<i>Ghi chú: Bệnh tăng sinh lympho mạn ác tính nếu có biến chứng thì tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ các giai đoạn cộng lui với tỷ lệ biến chứng của các cơ quan, bộ phận liên quan</i>		

2. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Asen nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Tổn thương dây sừng lòng bàn tay hoặc chân một bên		3 tháng
1.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể	5 - 9	
1.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	11 - 15	
1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	16 - 20	
1.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	21 - 25	
2. Sạm da		3 tháng
2.1. Vùng mặt, cổ		
2.1.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
2.1.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.1.3. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.1.4. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.2. Vùng lưng - ngực - bụng		
2.2.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
2.2.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
2.2.3. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.2.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.2.5. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.2.6. Diện tích tổn thương từ 27% đến 36% diện tích cơ thể	26 - 30	
2.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
2.3.1. Diện tích tổn thương dưới 1% diện tích cơ thể	1 - 4	
2.3.2. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.3.3. Diện tích tổn thương từ 4% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.3.4. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	16 - 20	
3. Viêm loét mũi		1 tháng
3.1. Viêm loét mũi chưa gây biến chứng thủng vách ngăn	5 - 9	
3.2. Thủng vách ngăn	11-15	
4. Viêm kết mạc, viêm bờ mi mắt mạn tính	1 - 3	1 tháng
5. Liệt do viêm đa dây thần kinh		6 tháng
5.1. Liệt hai tay hoặc hai chân		
5.1.1. Mức độ nhẹ	36 - 40	
5.1.2. Mức độ vừa	61- 65	
5.1.3. Mức độ nặng	76 - 80	
5.1.4. Liệt hoàn toàn	86 - 90	
5.2. Liệt một tay hoặc một chân		
5.2.1. Mức độ nhẹ	21 - 25	
5.2.2. Mức độ vừa	36 - 40	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
5.2.3. Mức độ nặng	51 - 55	
5.2.4. Liệt hoàn toàn	61 - 65	
6. Ung thư da nguyên phát		30 năm
6.1. Điều trị hoặc đã phẫu thuật hiện tại ổn định	41 - 45	
6.2. Đã phẫu thuật kết quả xấu hoặc không có chỉ định phẫu thuật	71	
6.3. Đã di căn: Tùy tổn thương áp dụng Mục 6.1 hoặc 6.2 cộng lùi tỷ lệ cơ quan bộ phận bị di căn		
7. Ung thư phổi		30 năm
7.1. Điều trị nội khoa:		
7.1.1. Chưa di căn, không rối loạn thông khí phổi	61 - 65	
7.1.2. Chưa di căn, có rối loạn thông khí phổi	71 - 75	
7.1.3. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác, không rối loạn thông khí phổi và/hoặc tâm phế mạn tính	81 - 85	
7.1.4. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác, Áp dụng tỷ lệ Mục 7.1.2 cộng lùi tỷ lệ tổn thương các cơ quan, bộ phận di căn và/hoặc biến chứng		
7.2. Điều trị phẫu thuật:		
7.2.1. Kết quả tốt (cắt bỏ được toàn bộ khối u, đường cắt qua tổ chức lành, không có biến chứng ...)	61 - 65	
7.2.2. Kết quả không tốt	81 - 85	
8. Ung thư gan		30 năm
8.1. Ung thư gan chưa phẫu thuật	71	
8.2. Ung thư gan đã phẫu thuật cắt gan: Tỷ lệ Mục 8.1 cộng lùi tỷ lệ phẫu thuật tương ứng trong các mục sau:		
8.2.1. Cắt bỏ một phân thùy gan phải hoặc phân thùy IV	46 - 50	
8.2.2. Cắt bỏ gan trái hoặc gan phải	61	
8.2.3. Cắt bỏ gan phải có rối loạn chức năng gan	71	
9. Ung thư xương sàng		30 năm
9.1. Giai đoạn 1	51 - 55	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
9.2. Giai đoạn 2	61 - 65	
9.3. Giai đoạn 3	71 - 75	
9.4. Giai đoạn 4	81	

3. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc chì hữu cơ nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Hội chứng ngoại tháp (run)		1 năm
1.1. Mức độ nhẹ	26 - 30	
1.2. Mức độ vừa	61 - 65	
1.3. Mức độ nặng	81 - 85	
1.4. Mức độ rất nặng	91 - 95	
2. Hạ huyết áp (HA tối đa 70 - 80mmHg)		1 năm
2.1. Nếu chưa có ảnh hưởng đến sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng ít (mệt mỏi từng lúc), điều trị có kết quả	6 - 10	
2.2. Nếu ảnh hưởng sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng nhiều (mệt mỏi thường xuyên), điều trị có kết quả	21 - 25	
2.3. Ảnh hưởng sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng nhiều (mệt mỏi thường xuyên), điều trị không có kết quả (phải nghỉ việc nghỉ trên 3 tháng trong 1 năm) tỷ lệ này đã bao gồm cả tâm căn suy nhược, suy nhược cơ thể	41 - 45	
3. Rối loạn tâm thần (hoang tưởng, phân liệt)		1 năm
3.1. Điều trị khỏi	0	
3.2. Điều trị ổn định	31 - 35	
3.3. Điều trị không ổn định	51 - 55	
3.4. Điều trị không kết quả	61 - 65	
3.5. Có các biến chứng (di chứng) khác: Áp dụng tỷ lệ Mục 3.2 hoặc 3.3 hoặc 3.4 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng, di chứng		

4. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc chì vô cơ nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Hội chứng đau bụng chì	11 - 15	6 tháng
2. Thiếu máu		1 năm
2.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
2.2. Mức độ 2 (vừa)	26 - 30	
2.3. Mức độ 3 (nặng)	41 - 45	
2.4. Mức độ 4 (rất nặng)	61 - 65	
3. Viêm thận		3 năm
3.1. Chưa có biến chứng	11 - 15	
3.2. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng		
4. Tổn thương dây thần kinh (chi phối cơ dưới)		3 năm
4.1. Tổn thương thần kinh quay		
4.1.1. Tổn thương nhánh	11 - 15	
4.1.2. Tổn thương bán phần	26 - 30	
4.1.3. Tổn thương hoàn toàn	41 - 45	
4.2. Tổn thương liệt một bàn tay		
4.2.1. Mức độ nhẹ	16 - 20	
4.2.2. Mức độ vừa	26 - 30	
4.2.3. Mức độ nặng	36 - 40	
4.2.4. Mất chức năng hoàn toàn	41 - 45	
4.3. Tổn thương thần kinh hông khoeo ngoài		
4.3.1. Tổn thương nhánh	6 - 10	
4.3.2. Tổn thương bán phần	16 - 20	
4.3.3. Tổn thương hoàn toàn	26 - 30	
5. Tăng Huyết áp		1 năm
5.1. Giai đoạn 1	21 - 25	
5.2. Giai đoạn 2	41 - 45	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
5.3. Giai đoạn 3: Áp dụng tỷ lệ % Mục 5.2 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương cơ quan do biến chứng (áp dụng Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh, tật)		
6. Tâm căn suy nhược		2 tháng
6.1. Điều trị khỏi	0	
6.2. Điều trị ổn định	6 - 10	
6.3. Điều trị không ổn định	21 - 25	
7. Tổn thương não		2 tháng
Tùy theo loại tổn thương áp dụng tỷ lệ tổn thương trong Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh tật		

5. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Cacbon monoxit nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Tổn thương động mạch vành		30 ngày
1.1. Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính (Đau thắt ngực ổn định)		
1.1.1. Hội chứng đau thắt ngực (đã được chẩn đoán xác định), điều trị nội khoa:		
1.1.1.1. Cơn thưa nhẹ (độ I)	31 - 35	
1.1.1.2. Cơn nhiều ảnh hưởng đến sinh hoạt (độ II - III)	56 - 60	
1.1.1.3. Cơn đau kể cả lúc nghỉ ngơi hoặc khi làm việc nhẹ, gắng sức nhẹ (độ IV) hoặc cơn đau xuất hiện ở những bệnh nhân có tiền sử nhồi máu cơ tim (có hoặc không có biến chứng như: rối loạn nhịp, shock tim, suy tim, tim to, tắc động mạch não, ...)	71 - 75	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1.1.2. Hội chứng đau thắt ngực đã được chẩn đoán xác định, điều trị nội khoa không kết quả hoặc phải điều trị tái tạo mạch bằng các phương pháp (can thiệp động mạch vành qua da, phẫu thuật làm cầu nối động mạch vành, ...)		
1.1.2.1. Kết quả tương đối tốt	51 - 55	
1.1.2.2. Kết quả không tốt hoặc gây biến chứng: Tùy theo biến chứng gây biến đổi EF% (mức độ), hoặc các loại rối loạn nhịp, hoặc phải điều trị can thiệp: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.1.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ của biến chứng đó		
1.2. Đau thắt ngực không ổn định; Nhồi máu cơ tim		
1.2.1. Đau thắt ngực không ổn định	61 - 65	
1.2.2. Nhồi máu cơ tim cấp tính, không gây biến chứng:		
1.2.2.1. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa, kết quả tương đối tốt (tạm ổn định)	61 - 65	
1.2.2.2. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa không kết quả (phải can thiệp nong, đặt Stent...)	71 - 75	
1.2.2.3. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa không kết quả (phải phẫu thuật làm cầu nối chủ - vành; đã tính cả tỷ lệ phẫu thuật)	76 - 80	
1.2.3. Nhồi máu cơ tim cấp tính gây biến chứng: thông liên thất do thủng vách liên thất; các rối loạn nhịp tim; suy tim; tắc động mạch não; viêm màng ngoài tim; phình tim; ...	81 - 85	
2. Rối loạn nhịp tim dạng nhịp nhanh		30 ngày
2.1. Nhịp nhanh xoang không rõ căn nguyên, tái phát thường xuyên, ảnh hưởng đến lao động, sinh hoạt	6 - 10	
2.2. Con nhịp nhanh kịch phát:		
2.2.1. Điều trị kết quả tốt	11 - 15	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
2.2.2. Điều trị nhưng tái phát nhiều lần, hết cơn không khó chịu, chưa có biến chứng (suy tim, tắc mạch, ...)	31 - 35	
2.3. Rối loạn nhịp tim: rung nhĩ, cuồng động nhĩ, xoắn đỉnh, nhịp nhanh thất...:		
2.3.1. Điều trị kết quả tốt (bằng sốc điện, thuốc, ...) hết các rối loạn (trên điện tim)	51 - 55	
2.3.2. Điều trị không kết quả: không hết các rối loạn (trên điện tim)	61 - 65	
2.3.3. Điều trị không kết quả, gây biến chứng (tắc mạch máu gây tổn thương một hoặc nhiều cơ quan do cục máu đông): Áp dụng tỷ lệ Mục 2.3.2 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng (áp dụng Tiêu chuẩn giám định tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật)		
3. Rối loạn nhịp tim dạng nhịp chậm (dưới 55 lần/phút)		30 ngày
3.1. Hội chứng suy nút xoang (Nhịp chậm xoang, ngừng xoang, ...)		
3.1.1. Nhịp chậm xoang	21 - 25	
3.1.2. Ngừng xoang, ...	41 - 45	
3.2. Bloc nhĩ thất, bloc nhánh trái:		
3.2.1. Bloc nhĩ thất độ I	6 - 10	
3.2.2. Bloc nhĩ thất độ II, bloc nhánh trái không hoàn toàn hoặc hoàn toàn	21 - 25	
3.2.3. Bloc nhĩ thất độ III điều trị bằng nội khoa thông thường	51 - 55	
3.2.4. Bloc nhĩ thất độ III điều trị bằng nội khoa kết quả hạn chế phải cấy máy tạo nhịp hoặc điều trị bằng các phương pháp khác, kết quả tốt	31 - 35	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
3.2.5. Bloc nhĩ thất độ III điều trị không có kết quả mặc dù đã cấy máy tạo nhịp hoặc đã điều trị bằng các phương pháp khác	61 - 65	
4. Loạn nhịp ngoại tâm thu		30 ngày
4.1. Ngoại tâm thu thưa không có hoặc có rất ít triệu chứng cơ năng khó chịu (độ I - II theo phân loại của Lown B đối với ngoại tâm thu thất)	11 - 15	
4.2. Ngoại tâm thu mau và dài gây nhiều khó chịu, phải điều trị kéo dài (độ III trở lên theo phân loại của Lown B đối với ngoại tâm thu thất)		
4.3. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt (thỉnh thoảng tái phát)	21 - 25	
4.4. Điều trị nội khoa kết quả hạn chế hoặc không kết quả, phải can thiệp điều trị hỗ trợ (cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn, đốt bằng năng lượng tần số radio,...)	46 - 50	
5. Tâm căn suy nhược		30 ngày
5.1. Điều trị khỏi	0	
5.2. Điều trị ổn định	6 - 10	
5.3. Điều trị không ổn định	21 - 25	
6. Di chứng tổn thương do nhồi máu não		30 ngày
Tỷ lệ tổn thương cơ thể được tính theo loại và mức độ tổn thương chức năng của vùng não bị tổn thương tương ứng áp dụng theo Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh tật		
7. Rối loạn thị giác		30 ngày
Tỷ lệ tổn thương được tính theo mức độ suy giảm thị lực áp dụng theo Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh tật		

6. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc hóa chất trừ sâu nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Tâm căn suy nhược		2 tháng
1.1. Điều trị khỏi	0	
1.2. Điều trị ổn định	6 - 10	
1.3. Điều trị không ổn định	21 - 25	
2. Rung giật nhãn cầu		3 tháng
2.1. Rung giật ở một mắt	6 - 10	
2.2. Rung giật cả hai mắt	11 - 15	
Nếu giảm thị lực tỷ lệ được cộng lùi tỷ lệ giảm thị lực tương ứng		
3. Rung cơ cục bộ		6 tháng
3.1. Chưa gây suy giảm chức năng	6 - 10	
3.2. Gây suy giảm chức năng: Tỷ lệ áp dụng theo suy giảm chức năng của bộ phận đó		
4. Tổn thương liệt		6 tháng
4.1. Liệt hai tay hoặc hai chân		
4.1.1. Mức độ nhẹ	36 - 40	
4.1.2. Mức độ vừa	61 - 65	
4.1.3. Mức độ nặng	76 - 80	
4.1.4. Liệt hoàn toàn	86 - 90	
4.2. Liệt một tay hoặc một chân		
4.2.1. Mức độ nhẹ	21 - 25	
4.2.2. Mức độ vừa	36 - 40	
4.2.3. Mức độ nặng	51 - 55	
4.2.4. Liệt hoàn toàn	61 - 65	
5. Động kinh		6 tháng
5.1. Đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng)	11 - 15	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
5.2. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn hiếm (từ 1 đến 3 cơn/năm)	21 - 25	
5.3. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn thưa (từ 4 cơn/năm đến 3 cơn/tháng)	31 - 35	
5.4. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn mau (từ 4 cơn/tháng đến 25 cơn/tháng)	61 - 65	
5.5. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn rất mau (từ 26 cơn/tháng trở lên)	81 - 85	

7. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Mangan và các hợp chất Mangan nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Bệnh Parkinson		1 năm
1.1. Mức độ nhẹ	26 - 30	
1.2. Mức độ vừa	61 - 65	
1.3. Mức độ nặng	81 - 85	
1.4. Mức độ rất nặng	91 - 95	
2. Bệnh về phổi do Mangan (Viêm phổi hoặc viêm phế quản mạn tính)		
2.1. Bệnh thỉnh thoảng tái phát, chưa có rối loạn thông khí phổi	21 - 25	1 năm
2.2. Bệnh tái phát nhiều lần (> 3 lần) trong năm hoặc tái phát ít lần (\leq 3 lần) trong tháng chưa có rối loạn thông khí phổi	31 - 35	
2.3. Bệnh tái phát nhiều lần (> 3 lần) trong tháng chưa có rối loạn thông khí phổi	41 - 45	
2.4. Bệnh về phổi do Mangan nếu có rối loạn thông khí phổi: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương của một trong các mức độ của Mục 2 cộng lại với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi		

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
3. Rối loạn thông khí phổi		
3.1. Hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ	11 - 15	
3.2. Hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ trung bình	16 - 20	
3.3. Hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nặng	31 - 35	

8. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Nicotin nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Viêm kết mạc mạn tính	6 - 10	3 tháng
2. Viêm da mạn tính do dị ứng		3 tháng
2.1. Tổn thương dạng dát thay đổi màu sắc da		
2.1.1. Vùng mặt, cổ		
2.1.1.1. Diện tích dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 2	
2.1.1.2. Diện tích từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4	
2.1.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.1.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.1.1.5. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.1.2. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
2.1.2.1. Diện tích dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 2	
2.1.2.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	3 - 4	
2.1.2.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể	5 - 9	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
2.1.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.1.2.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.2. Tổn thương da dạng vảy da (khô hoặc mỡ), vảy tiết, mụn nước		
2.2.1. Vùng mặt, cổ		
2.2.1.1. Tổn thương da dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 3	
2.2.1.2. Tổn thương da từ 0,5 đến dưới 1% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.2.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.2.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.2.1.5. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.2.2. Chi trên hoặc chi dưới một bên		
2.2.2.1. Tổn thương da dưới 0,5% diện tích cơ thể	1 - 3	
2.2.2.2. Tổn thương da từ 0,5 đến dưới 1% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.2.2.3. Diện tích tổn thương dưới 5% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.2.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến dưới 9% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.2.2.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.3. Tổn thương da dạng sần, củ, cục		
2.3.1. Vùng mặt, cổ		
2.3.1.1. Tổn thương da dưới 0,5% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.3.1.2. Tổn thương da từ 5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	11 - 15	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
2.3.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.3.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.3.1.5. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể	26 - 30	
2.3.2. Chi trên hoặc chi dưới		
2.3.2.1. Tổn thương da dưới 0,5% diện tích cơ thể	5 - 9	
2.3.2.2. Tổn thương da từ 5% đến dưới 1% diện tích cơ thể	11 - 15	
2.3.2.3. Diện tích tổn thương dưới 5% diện tích cơ thể	16 - 20	
2.3.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến dưới 9% diện tích cơ thể	21 - 25	
2.3.2.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể	26 - 30	
3. Hạ huyết áp (Huyết áp tâm thu 70 - 80 mmHg)		3 tháng
3.1. Nếu chưa có ảnh hưởng đến sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng ít (mệt mỗi từng lúc), điều trị có kết quả	6 - 10	
3.2. Nếu ảnh hưởng sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng nhiều (mệt mỗi thường xuyên), điều trị có kết quả	21 - 25	
3.3. Nếu điều trị không có kết quả (phải nghỉ việc nghỉ trên 3 tháng trong 1 năm) kèm theo suy nhược thần kinh, suy nhược cơ thể	41 - 45	
4. Tăng huyết áp		3 tháng
4.1. Giai đoạn 1	21 - 25	
4.2. Giai đoạn 2	41 - 45	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
4.3. Giai đoạn 3: Áp dụng Mục 4.2 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương cơ quan do tăng huyết áp gây nên (áp dụng theo các tổn thương tương ứng tại Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh, tật)		
5. Loạn nhịp ngoại tâm thu		3 tháng
5.1. Ngoại tâm thu thưa không có hoặc có rất ít triệu chứng cơ năng khó chịu (độ I - II theo phân loại của Lown B đối với ngoại tâm thu thất)	11 - 15	
5.2. Ngoại tâm thu mau và dài gây nhiều khó chịu, phải điều trị kéo dài (độ III trở lên theo phân loại của Lown B đối với ngoại tâm thu thất)		
5.3. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt (thỉnh thoảng tái phát)	21 - 25	
5.4. Điều trị nội khoa kết quả hạn chế hoặc không kết quả, phải can thiệp điều trị hỗ trợ (cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn, đốt bằng năng lượng tần số radio, ...)	46 - 50	
6. Nhịp chậm (dưới 55 lần/phút)		
6.1. Hội chứng suy nút xoang (Nhịp chậm xoang, ngừng xoang, ...)		
6.1.1. Nhịp chậm xoang	21 - 25	
6.1.2. Ngừng xoang, ...	41 - 45	
6.2. Bloc nhĩ thất, bloc nhánh trái		
6.2.1. Bloc nhĩ thất độ I, bloc nhánh phải cơ năng hoặc thực thể, hoàn toàn hoặc không hoàn toàn	6 - 10	
6.2.2. Bloc nhĩ thất độ II, bloc nhánh trái không hoàn toàn hoặc hoàn toàn	21 - 25	
6.2.3. Bloc nhĩ thất độ III điều trị bằng nội khoa thông thường	51 - 55	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
6.2.4. Bloc nhĩ thất độ III điều trị bằng nội khoa kết quả hạn chế phải cấy máy tạo nhịp hoặc điều trị bằng các phương pháp khác, kết quả tốt	31 - 35	
6.2.5. Bloc nhĩ thất độ III điều trị không có kết quả mặc dù đã cấy máy tạo nhịp hoặc đã điều trị bằng các phương pháp khác	61 - 65	
7. Tổn thương động mạch vành		
7.1. Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính (Đau thắt ngực ổn định)		
7.1.1. Hội chứng đau thắt ngực (đã được chẩn đoán xác định), điều trị nội khoa		
7.1.1.1. Con thừa nhẹ (độ I)	31 - 35	
7.1.1.2. Con nhiều ảnh hưởng đến sinh hoạt (độ II - III)	55 - 60	
7.1.1.3. Con đau kể cả lúc nghỉ ngơi hoặc khi làm việc nhẹ, gắng sức nhẹ (độ IV) hoặc cơn đau xuất hiện ở những bệnh nhân có tiền sử nhồi máu cơ tim (có hoặc không có biến chứng như: rối loạn nhịp, shock tim, suy tim, tim to, tắc động mạch não ...)	71 - 75	
7.1.2. Hội chứng đau thắt ngực đã được chẩn đoán xác định, điều trị nội khoa không kết quả hoặc phải điều trị tái tạo mạch bằng các phương pháp (can thiệp động mạch vành qua da, phẫu thuật làm cầu nối động mạch vành, ...)		
7.1.2.1. Kết quả tương đối tốt	51 - 55	
7.1.2.2. Kết quả không tốt hoặc gây biến chứng: Tụt theo biến chứng gây biến đổi EF% (mức độ), hoặc các loại rối loạn nhịp, hoặc phải điều trị can thiệp: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.1.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ % của biến chứng đó		
7.2. Đau thắt ngực không ổn định; Nhồi máu cơ tim		

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
7.2.1. Đau thắt ngực không ổn định	61 - 65	
7.2.2. Nhồi máu cơ tim cấp tính, không gây biến chứng:		
7.2.2.1. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa, kết quả tương đối tốt (tạm ổn định)	61 - 65	
7.2.2.2. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa không kết quả (phải can thiệp nong, đặt Stent...)	71 - 75	
7.2.2.3. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa không kết quả (phải phẫu thuật làm cầu nối chủ - vành; đã tính cả tỷ lệ phẫu thuật)	76 - 80	
7.2.3. Nhồi máu cơ tim cấp tính gây biến chứng: thông liên thất do thủng vách liên thất; các rối loạn nhịp tim; suy tim; tắc động mạch não; viêm màng ngoài tim; phình tim; ...	81 - 85	
8. Tâm căn suy nhược		
8.1. Điều trị khỏi	0	
8.2. Điều trị ổn định	6 - 10	
8.3. Điều trị không ổn định	21 - 25	
9. Viêm phế quản mạn tính		
9.1. Bệnh thính thoảng tái phát, chưa có rối loạn thông khí phổi	21 - 25	
9.2. Bệnh tái phát trên 3 lần trong năm hoặc dưới 3 lần hoặc bằng 3 lần trong tháng, chưa có rối loạn thông khí phổi	31 - 35	
9.3. Bệnh tái phát trên 3 lần trong tháng, chưa có rối loạn thông khí phổi	41 - 45	
Nếu có rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ tương ứng tại Mục 9 và cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi		
10. Rối loạn thông khí phổi		
10.1. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ	11 - 15	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
10.2. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn hoặc hỗn hợp mức độ trung bình	16 - 20	
10.3. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn hoặc hỗn hợp mức độ nặng	31 - 35	

9. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Thủy ngân và các hợp chất Thủy ngân nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Viêm lợi mạn tính		30 ngày
1.1. Viêm lợi mạn tính toàn bộ một hàm hoặc có từ 12 răng trở xuống bị viêm lợi mạn tính ở cả hai hàm	3 - 5	
1.2. Viêm lợi mạn tính toàn bộ hai hàm hoặc có trên 12 răng bị viêm lợi mạn tính ở cả hai hàm	6 - 10	
2. Viêm dạ dày, tá tràng	21 - 25	15 ngày
3. Tăng hưng phấn hệ thần kinh thực vật: Tỷ lệ được tính theo tổn thương cơ quan, bộ phận tương ứng tại Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật (Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh tật)		1 năm
4. Hội chứng ngoại tháp (run, thất điều tiểu não)		1 năm
4.1. Mức độ nhẹ	26 - 30	
4.2. Mức độ vừa	61 - 65	
4.3. Mức độ nặng	81 - 85	
4.4. Mức độ rất nặng	91 - 95	
5. Viêm thận (chưa suy thận)		1 năm
5.1. Chưa có biến chứng	11 - 15	
5.2. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 5.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	41 - 45	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
6. Suy thận mạn tính		1 năm
6.1. Giai đoạn I	41- 45	
6.2. Giai đoạn II	61- 65	
6.3. Giai đoạn IIIa	71- 75	
6.4. Giai đoạn IIIb, IV (có chỉ định thẩm phân máu chu kỳ hoặc ghép thận)	91	
7. Đục thủy tinh thể, ám điểm: Áp dụng tỷ lệ giảm thị lực theo Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh tật		

10. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Nhiễm độc Trinitrotoluen nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Thiếu máu		1 năm
1.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
1.2. Mức độ 2 (vừa)	26 - 30	
1.3. Mức độ 3 (nặng)	41 - 45	
1.4. Mức độ 4 (rất nặng)	61 - 65	
2. Suy tủy		5 năm
2.1. Giảm Hồng cầu: tỷ lệ được tính như tỷ lệ của mức độ thiếu máu (Mục 1)		
2.2. Giảm Bạch cầu		
2.2.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	
2.2.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25	
2.2.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35	
2.2.4. Mức độ 4 (rất nặng)	51 - 55	
2.3. Giảm Tiểu cầu		
2.3.1. Mức độ 1 (nhẹ)	11 - 15	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
2.3.2. Mức độ 2 (vừa)	21 - 25	
2.3.3. Mức độ 3 (nặng)	31 - 35	
2.3.4. Mức độ 4 (rất nặng)	41 - 45	
Ghi chú: Giảm từ 2 dòng trở lên: tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ mục tổn thương một dòng (2.1; 2.2; 2.3) cộng lại với tỷ lệ giảm các dòng khác tương ứng		
3. Viêm gan mạn		2 năm
3.1. Viêm gan mạn ổn định	26 - 30	
3.2. Viêm gan mạn tiến triển	41 - 45	
4. Xơ gan		
4.1 Giai đoạn 0 (còn bù)	31 - 35	
4.2. Giai đoạn 1 (còn bù)	41 - 45	
4.3. Giai đoạn 2 (mất bù)	61 - 65	
4.4. Giai đoạn 3 (mất bù)	71 - 75	
5. Đục nhân mắt: Căn cứ theo mức độ suy giảm thị lực để xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể. Áp dụng Tiêu chuẩn giám định tổn thương cơ thể do bệnh tật		

11. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Bụi phổi - Amiăng nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Tổn thương nhu mô phổi		Từ 5 năm trở lên
1.1. Thở 0/1s; 0/1t; 0/1u	15	
1.2. Thở 1/0s; 1/0t	31	
1.3. Thở 1/0u; 1/1s; 1/1t	41	
1.4. Thở 1/1u; 1/2s; 1/2t	45	
1.5. Thở 1/2u; 2/2s; 2/2t	51	
1.6. Thở 2/2u; 2/3s; 2/3t	55	
1.7. Thở 2/3u; 3/3s; 3/3t	61	

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1.8. Thẻ 3/3u; 3/+s; 3/+t	65	
Lưu ý: Các thẻ từ 1/0s trở lên nếu có rối loạn thông khí tùy theo mức độ thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi ở Mục 3 của tiêu chuẩn này		
2. Tổn thương màng phổi		Từ 5 năm trở lên
2.1. Dày màng phổi khu trú/màng màng phổi có hoặc không có can xi hóa màng phổi		
2.1.1. Độ dày dưới 5mm (Ký hiệu = a trên phim mẫu ILO - 2000)	25	
2.1.2. Độ dày từ 5mm đến 10mm (Ký hiệu = b trên phim mẫu ILO - 2000)	31	
2.1.3. Độ dày trên 10mm (Ký hiệu = c trên phim mẫu ILO - 2000)	51	
2.2. Bất thường/tù góc sườn hoành một bên	25	
2.3. Dày màng phổi lan tỏa - có hoặc không có can xi hóa màng phổi		
2.3.1. Tổng đường kính dưới 2cm	25	
2.3.2. Tổng đường kính từ 2cm đến 10cm	35	
2.3.3. Tổng đường kính trên 10cm	45	
Lưu ý: Các tổn thương tại Mục 2 nếu có rối loạn thông khí phổi tùy theo mức độ thì tỷ lệ tổn thương được cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi ở Mục 3 của tiêu chuẩn này		
3. Rối loạn thông khí phổi		
3.1. Mức độ nhẹ	11 - 15	
3.2. Mức độ trung bình	16 - 20	
3.3. Mức độ nặng và rất nặng	31 - 35	
4. Suy tim: Chỉ tính khi có tổn thương nhu mô phổi từ thẻ 1/0s, 1/0t, 1/0u trở lên và/hoặc tổn thương dày màng phổi từ 5mm trở lên		Suốt đời

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
4.1. Độ 1	21 - 25	
4.2. Độ 2	41 - 45	
4.3. Độ 3	61 - 65	
4.4. Độ 4	71 - 75	
5. Ung thư phổi		Suốt đời
5.1. Chưa phẫu thuật		
5.1.1. Chưa di căn, không rối loạn thông khí phổi	61 - 65	
5.1.2. Chưa di căn, có rối loạn thông khí phổi	71 - 75	
5.1.3. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác, không rối loạn thông khí phổi và/hoặc tâm phế mạn tính	81 - 85	
5.1.4. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác và hoặc có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 5.1.3 cộng lùi tỷ lệ tổn thương các cơ quan, bộ phận di căn và/hoặc biến chứng		
5.2. Đã phẫu thuật		
5.2.1. Kết quả tốt (cắt bỏ được toàn bộ khối u, đường cắt qua tổ chức lành, không có biến chứng, ...)	61 - 65	
5.2.2. Kết quả không tốt	81 - 85	
6. Ung thư trung biểu mô (Mesothelioma)		Suốt đời
6.1. Giai đoạn I	61 - 65	
6.2. Giai đoạn II	71 - 75	
6.3. Giai đoạn III	81 - 85	
6.4. Giai đoạn IV	91	

12. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Bụi phổi bông nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Dấu hiệu tổn thương - Tức ngực vào ngày làm việc đầu tiên trong tuần và vào cả các ngày khác trong tuần - Đo chức năng hô hấp: Có dấu hiệu tắc nghẽn, chỉ số FEV1 lớn hơn hoặc bằng 80%		
1.1. Hồi phục hoàn toàn sau Test giãn phế quản với thuốc Salbutamol	11 - 15	6 tháng
1.2. Hồi phục không hoàn toàn sau Test giãn phế quản với thuốc Salbutamol	21 - 25	6 tháng
1.3. Không hồi phục sau Test giãn phế quản với thuốc Salbutamol Nếu có rối loạn thông khí tùy theo mức độ tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi	31 - 35	1 năm
2. Rối loạn thông khí phổi		
2.1. Mức độ nhẹ	11 - 15	
2.2. Mức độ trung bình	16 - 20	
2.3. Mức độ nặng và rất nặng	31 - 35	
3. Suy tim		
4.1. Độ 1	21 - 25	
4.2. Độ 2	41 - 45	
4.3. Độ 3	61 - 65	
4.4. Độ 4	71 - 75	

13. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Bụi phổi Silic nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Tổn thương trên phim Xquang phổi thẳng		
1.1. Hình ảnh nốt mờ nhỏ (tương đương với thể p, q, r trên phim mẫu ILO 1980 và ILO 2000)		Từ 5 năm trở lên

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1.1.1. Thẻ 0/1p; 0/1q; 0/1r	11	
1.1.2. Thẻ 1/0p; 1/0q	31	
1.1.3. Thẻ 1/0r; 1/1p; 1/1q	41	
1.1.4. Thẻ 1/1r; 1/2p; 1/2q	45	
1.1.5. Thẻ 1/2r; 2/2p; 2/2q	51	
1.1.6. Thẻ 2/2r; 2/3p; 2/3q	55	
1.1.7. Thẻ 2/3r; 3/3p; 3/3q	61	
1.1.8. Thẻ 3/3r; 3/+p và 3/+q	65	
Lưu ý: Các thẻ từ 1/0p trở lên nếu có rối loạn thông khí tùy theo mức độ thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi ở Mục 2 của tiêu chuẩn này		
1.2. Hình ảnh đám mờ lớn - Xơ hóa khối		Từ 5 năm trở lên
1.2.1. Thẻ A	65	
1.2.2. Thẻ B	71	
1.2.3. Thẻ C	81	
Lưu ý: Tổn thương tại Mục 1.2 nếu có rối loạn thông khí phổi thì tỷ lệ tổn thương được cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi ở Mục 2 của tiêu chuẩn này		
2. Rối loạn thông khí phổi		
2.1. Mức độ nhẹ	11 - 15	
2.2. Mức độ trung bình	16 - 20	
2.3. Mức độ nặng và rất nặng	31 - 35	
3. Biến chứng hệ tim mạch: (chi tính từ thẻ 1/0p; 1/0q trở lên)		
3.1. Rối loạn nhịp tim		
3.1.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt (không tái phát)	0	
3.1.2. Điều trị nội khoa kết quả không tốt (có tái phát)	21 - 25	
3.1.3. Điều trị nội khoa không kết quả phải điều trị can thiệp		

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
3.1.3.1. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn	31 - 35	
3.1.3.2. Không kết quả ảnh hưởng đến sinh hoạt	41 - 45	
3.2. Suy tim		
3.2.1. Độ 1	21 - 25	
3.2.2. Độ 2	41 - 45	
3.2.3. Độ 3	61 - 65	
3.2.4. Độ 4	71 - 75	
4. Bệnh kết hợp (lao phổi)		
4.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt không để lại di chứng	11 - 15	
4.2. Điều trị có kết quả tốt, nhưng để lại di chứng xơ phổi, vôi hóa...	36 - 40	
4.3. Điều trị không có kết quả (không khỏi hoặc kháng thuốc hoặc khỏi nhưng sau đó tái phát), chưa có rối loạn thông khí phổi (Tỷ lệ này đã bao gồm cả tỷ lệ suy nhược cơ thể)	61 - 65	
4.4. Bệnh tật như Mục 4.3 và có biến chứng ra ho máu và/hoặc rối loạn thông khí và/hoặc tâm phế mạn, và/hoặc xẹp phổi ...: Áp dụng tỷ lệ Mục 4.3 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	61 - 65	
5. Với đối tượng dưới 25 tuổi có thể bệnh từ 1/0p; 1/0q trở lên được cộng thêm 5% - 10% (cộng lùi) vào tỷ lệ chung của tổn thương cơ thể		

14. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Điếc do tiếng ồn nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
1. Căn cứ biểu đồ thính lực âm có biểu hiện thiếu hụt thính lực đặc hiệu của điếc nghề nghiệp		
1.1. Tính phần trăm thiếu hụt thính lực (% THTL) bằng Fowler Sabine cho từng tai		
1.2. Tính tỷ lệ % tổn thương cơ thể theo bảng Felmann Lessing cải tiến - 1995		

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
2. Mức độ nghe kém		
2.1. Nghe kém nhẹ hai tai		
2.1.1. Độ I (thiếu hụt thính lực từ 15 - 25%)	5 - 7	
2.1.2. Độ II (thiếu hụt thính lực từ 26 - 35%)	8 - 10	
2.2. Nghe kém vừa (trung bình) hai tai		
2.2.1. Độ I (thiếu hụt thính lực từ 36 - 45%)	21 - 25	
2.2.2. Độ II (thiếu hụt thính lực từ 46 - 55%)	26 - 30	
2.3. Nghe kém nặng hai tai		
2.3.1. Độ I (thiếu hụt thính lực 56 - 65%)	41 - 45	
2.3.2. Độ II (thiếu hụt thính lực 66 - 75%)	46 - 50	
2.4. Nghe kém quá nặng (điếc) hai tai		
2.4.1. Độ I (thiếu hụt thính lực 76 - 90%)	61 - 65	
2.4.2. Điếc đặc (thiếu hụt thính lực từ 91% - 100%)	71	

15. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh Giảm áp nghề nghiệp

Tổn thương cơ thể	Tỷ lệ (%)	Thời gian bảo đảm
Hội chứng tiền đình		3 tháng
1.1. Mức độ nhẹ	21 - 25	
1.2. Mức độ vừa	41 - 45	
1.3. Mức độ nặng	61 - 65	
1.4. Mức độ rất nặng	81 - 85	
2. Viêm đa xoang mạn tính		3 tháng
2.1. Một bên	16 - 20	
2.2. Hai bên	26 - 30	
2.3. Viêm xoang có biến chứng sang cơ quan khác: Tỷ lệ trong Mục 2 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng tương đương trong		